|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: 08/2019/TT-BKHĐT |  | *Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2019* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển và Vụ trưởng Vụ Quản lý quy hoạch;*

*Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định chi tiết về định mức cho hoạt động quy hoạch được sử dụng vốn đầu tư công theo điểm đ Khoản 3 Điều 55 của Luật Quy hoạch.

2. Định mức cho hoạt động quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Định mức cho hoạt động quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

4. Định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Phụ lục 2 của Luật Quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy hoạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được chọn áp dụng quy định của Thông tư này. Trường hợp chọn áp dụng thì tổ chức, cá nhân phải tuân thủ các quy định có liên quan của Thông tư này.

**Điều 2.** **Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3.** **Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt**

1. *Ngành chuẩn* là ngành được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động của quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh.

2. *Vùng chuẩn* là lãnh thổ cấp vùng được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động quy hoạch vùng. Các tham số của vùng chuẩn được quy định tại điểm 2 Phụ lục I.

3. *Tỉnh chuẩn* là lãnh thổ cấp tỉnh được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho hoạt động quy hoạch tỉnh. Các tham số của tỉnh chuẩn được quy định tại điểm 3 Phụ lục I.

4. *Hợp phần quy hoạch chuẩn* là hợp phần được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho các hợp phần tích hợp vào quy hoạch, bao gồm hợp phần quy hoạch ngành và hợp phần quy hoạch lãnh thổ.

5. *Nội dung đề xuất* là nội dung được xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch để phân công các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.

6. *Nội dung đề xuất chuẩn* là nội dung được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho các hoạt động xây dựng nội dung đề xuất.

7. *Ngày công quy đổi* là số ngày công tối đa của một chuyên gia (CG) xếp mức cao nhất trong nhóm chuyên gia tư vấn phải bỏ ra để hoàn thành một nhiệm vụ.

8. *Mức chuyên gia tư vấn* được chia theo 4 mức quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và được ký hiệu: chuyên gia tư vấn mức 1 (CG1), chuyên gia tư vấn mức 2 (CG2), chuyên gia tư vấn mức 3 (CG3), chuyên gia tư vấn mức 4 (CG4).

**Điều 4. Nguyên tắc áp dụng định mức**

1. Định mức quy định tại Thông tư này là định mức tối đa để thực hiện các nội dung công việc trong hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch.

2. Định mức cho quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được xác định trên cơ sở ngành chuẩn, vùng chuẩn, tỉnh chuẩn và được điều chỉnh theo hướng dẫn tại Phụ lục I của Thông tư này.

3. Căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ lập quy hoạch, trường hợp cần thiết phải thực hiện các công việc điều tra cơ bản thì áp dụng định mức theo quy định của pháp luật hiện hành, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

**Điều 5. Định mức cho hoạt động quy hoạch**

Định mức cho hoạt động quy hoạch được quy định theo hai (02) giai đoạn:

1. Định mức cho hoạt động lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm:

## a) Định mức cho hoạt động trực tiếp;

b) Định mức cho hoạt động gián tiếp.

2. Định mức cho hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bao gồm:

## a) Định mức cho hoạt động trực tiếp;

b) Định mức cho hoạt động gián tiếp;

c) Định mức cho hoạt động lập hợp phần quy hoạch, nội dung đề xuất;

d) Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

**Chương II**

**ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH**

**Điều 6. Định mức cho hoạt động trực tiếp**

1. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tổng thể quốc gia được quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

2.Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch không gian biển quốc gia được quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

3. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia được quy định tại Phụ lục V của Thông tư này.

4. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch ngành quốc gia được quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này.

5. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch vùng chuẩn được quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này.

6. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh chuẩn được quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này.

**Điều 7. Định mức cho hoạt động gián tiếp**

1. Định mức cho các hoạt động gián tiếp trong lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố quy hoạch và lập hợp phần quy hoạch được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm:

a) Lựa chọn tổ chức tư vấn;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến;

c) Tổ chức thẩm định;

d) Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

đ) Công bố quy hoạch;

e) Khảo sát thực tế;

g)Quản lý chung.

2. Định mức cho hoạt động thẩm định các nội dung tại Điều 32 Luật Quy hoạch được quy định tại Phụ lục XI.

3. Định mức chi tiết cho từng hoạt động gián tiếp được xác định theo khối lượng cần thiết trong nhiệm vụ lập quy hoạch.

**Điều 8. Định mức cho lập hợp phần quy hoạch, xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch**

1. Định mức cho lập hợp phần quy hoạch chuẩn trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng được quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này.

2. Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh được quy định tại Phụ lục X của Thông tư này.

3. Hướng dẫn áp dụng định mức cho lập hợp phần quy hoạch tại Phụ lục II; xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tại Phụ lục I.

**Điều 9. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược**

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 10. Định mức cho hoạt động điều chỉnh quy hoạch**

Định mức cho từng hoạt động điều chỉnh đối với quy hoạch đã được phê duyệt hoặc quyết định áp dụng như định mức cho từng hoạt động lập mới quy hoạch.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

**Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **BỘ TRƯỞNG** |
| - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;  - Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Lưu: VT, Vụ PC, Vụ QLQH, Viện CLPT. | Đã ký  **Ngu** **yễn Chí Dũng** |

**Phụ lục I**

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI QUY HOẠCH**

**NGÀNH QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**1. Quy hoạch ngành quốc gia**

1.1. Định mức cho hoạt động trực tiếp (không bao gồm hoạt động xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch) quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh ([[1]](#footnote-1)) được xác định theo công thức:

**CNXH = CchuẩnXH x HN**

Trong đó:

CchuẩnXH: Định mức ngày công cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch các ngành tương ứng với từng hoạt động quy định tại Mục B, Phụ lục VI-2.

HN: Hệ số khác biệt ngành xã hội quốc gia so với ngành chuẩn được xác định tại Phụ lục VI-3.

1.2. Định mức cho hoạt động quy hoạch các ngành quốc gia khác tại Phụ lục I của Luật Quy hoạch được quy định tại các Phụ lục VI-1, VI-4, VI-5, VI-6.

1.3. Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch ngành quốc gia được xác định như sau.

**CĐXN = CchuẩnĐXNx K3**

CchuẩnĐXN: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch ngành quy định tại Phụ lục X.

K3: Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư này.

**2. Quy hoạch vùng**

Định mức cho hoạt động trực tiếp (không bao gồm hoạt động xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch) của quy hoạch vùng (Cpv) được xác định như sau:

**C­­pV = CchuẩnV x H1V x H2V x H3V x K1**

Trong đó:

CchuẩnV: Định mức trực tiếp cho lập quy hoạch vùng chuẩn (mục B, Phụ lục VII).

**Vùng chuẩn có các tham số**: quy mô dân số (PchuẩnV) là 14.000.000 người; diện tích (SchuẩnV) là 50.000 km2; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDPchuẩnV) là 750.000 tỷ đồng (giá hiện hành).

H1V:

H2V:

H3V:

**Lưu ý:** Đơn vị tính dân số vùng là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích vùng là km2; đơn vị tính tổng sản phẩm vùng là tỷ đồng.

K1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

**3. Quy hoạch tỉnh**

3.1.Định mức cho hoạt động trực tiếp (không bao gồm hoạt động xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch) của quy hoạch tỉnh (CpT) được tính như sau:

**CpT = CchuẩnT x H1T x H2T x H3T x K1**

Trong đó:

CchuẩnT: Định mức trực tiếp cho lập quy hoạch tỉnh chuẩn (mục B. Phụ lục VIII).

**Tỉnh chuẩn có các tham số**: quy mô dân số (PchuẩnT) là 1.400.000 người; diện tích (SchuẩnT) là 5.000 km2; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDPchuẩnT) là 75.000 tỷ đồng (giá hiện hành)

H1T:

H2T:

H3T:

**Lưu ý:** Đơn vị tính dân số tỉnh là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích tỉnh là km2; đơn vị tính tổng sản phẩm tỉnh là tỷ đồng.

K1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

3.2. Định mức cho xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh (CĐXT) được xác định như sau:

**CĐXT = CchuẩnĐXTx K1x K3**

CchuẩnĐXT: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh quy định tại Phụ lục X.

K1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

K3: Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV của Thông tư này.

**4. Hướng dẫn chi tiết áp dụng các bảng định mức cho các hoạt động quy hoạch đối với từng ngành quốc gia, vùng, tỉnh được lập quy hoạch**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi ngành quốc gia, vùng, tỉnh chuẩn** | **Hệ số**  **K (\*)**  **áp dụng đối với ngành quốc gia, vùng, tỉnh được lập**  **quy hoạch** | **Ngày công quy đổi theo từng ngành quốc gia, vùng, tỉnh được lập**  **quy hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Định mức cho hoạt động 1 | CG | B1 | K | B1 x K |
| 2 | Định mức cho hoạt động 2 | CG | B2 | K | B2 x K |
| … |  |  |  |  |  |
| n | Định mức cho hoạt động n | CG | Bn | K | Bn x K |

*(\*) Ghi chú:*

- Đối với quy hoạch ngành quốc gia K = HN.

- Đối với quy hoạch vùng K =H1V x H2V x H3V x K1.

- Đối với quy hoạch tỉnh K = H1T x H2T x H3T x K1.

**5. Hướng dẫn chi tiết áp dụng các bảng định mức cho các hoạt động xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi cho hoạt động xây dựng nội dung đề xuất chuẩn** | **Hệ số**  **K (\*)**  **áp dụng đối với nội dung đề xuất** | **Ngày công quy đổi theo từng nội dung đề xuất** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Định mức cho nội dung đề xuất 1 | CG | B1 | K | B1 x K |
| 2 | Định mức cho nội dung đề xuất 2 | CG | B2 | K | B2 x K |
| … |  |  |  |  |  |
| n | Định mức cho nội dung đề xuất n | CG | Bn | K | Bn x K |

*(\*) Ghi chú:*

- Đối với quy hoạch ngành quốc gia K = K3.

- Đối với quy hoạch tỉnh K =K1x K3.

**Phụ lục II**

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI**

**HỢP PHẦN QUY HOẠCH**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**1. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập hợp phần ngành (C­­­­HPN) được tính như sau:**

**CHPN = CchuẩnHPNxK2**

Trong đó:

CchuẩnHPN: Định mức trực tiếp cho lập hợp phần ngành chuẩn (mục B, Phụ lục IX-1).

K2: Hệ số cấp độ lãnh thổ được xác định tại Phụ lục XIII của Thông tư này.

**2. Định mức cho hoạt động trực tiếp lập hợp phần lãnh thổ (C­­­­HPLT) được tính như sau:**

**CHPLT = CchuẩnHPLT x K1 x K2**

Trong đó:

CchuẩnHPLT: Định mức trực tiếp cho lập hợp phần lãnh thổ chuẩn (mục B, Phụ lục IX-2).

K1: Hệ số địa bàn được xác định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

K2: Hệ số cấp độ lãnh thổ được xác định tại Phụ lục XIII của Thông tư này.

**3**. **Hướng dẫn chi tiết áp dụng các bảng định mức cho các hoạt động lập hợp phần quy hoạch**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi cho hoạt động lập hợp phần quy hoạch chuẩn** | **Hệ số**  **K (\*)**  **áp dụng đối với hợp phần quy hoạch** | **Ngày công quy đổi theo từng loại hợp phần quy hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Định mức cho hoạt động 1 | CG | B1 | K | B1 x K |
| 2 | Định mức cho hoạt động 2 | CG | B2 | K | B2 x K |
| … |  |  |  |  |  |
| n | Định mức cho hoạt động n | CG | Bn | K | Bn x K |

*(\*) Ghi chú:*

- Đối với hợp phần ngành: K = K2.

- Đối với hợp phần lãnh thổ: K =K1x K2.

**Phụ lục III**

**ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO**

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 62 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia** |  |  |
| a | Điều tra, thu thập bổ sung thông tin phục vụ xây dụng nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 15 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 75 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 125 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các hợp phần quy hoạch | CG1, CG2 | 350 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 8 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 6 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 55 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 82 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các hợp phần quy hoạch** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3 | 20 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ** |  |  |
| **a** | **Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu** |  |  |
| a.1 | Các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp quốc gia thuộc các ngành/ lĩnh vực có liên quan đến quy hoạch tổng thể quốc gia (trong đó bao gồm các ngành/ lĩnh vực được quy định theo Luật Quy hoạch năm 2017); Quy hoạch tổng thể quốc gia giai đoạn trước (nếu có) | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| a.2 | Các chiến lược và chính sách phát triển của các nước trong khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch tổng thể quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| a.3 | Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra về các điều kiện, yếu tố phát triển của quốc gia và của một số nước có liên quan trực tiếp (phục vụ mục đích đối sánh) | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| a.4 | Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra thuộc các ngành/ lĩnh vực có liên quan đến quy hoạch tổng thể quốc gia (trong đó bao gồm các ngành/ lĩnh vực được quy định theo Luật Quy hoạch năm 2017) | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| a.5 | Số liệu, tài liệu thông tin điều tra về các nước trong khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch tổng thể quốc gia của Việt Nam | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| a.6 | Số liệu, tài liệu, thông tin về tổng thể nền kinh tế quốc dân | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| a.7 | Số liệu, tài liệu, thông tin điều tra cơ bản về hiện trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực cấp quốc gia, các vùng và lãnh thổ đặc biệt của quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| a.8 | Hệ thống bản đồ liên quan | CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Điều tra thực địa |  |  |
| b.1 | Cập nhật thông tin, tài liệu diễn biến tình hình thực tiễn về các điều kiện, yếu tố phát triển của quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b.2 | Cập nhật thông tin, tài liệu diễn biến tình hình thực tiễn về hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực cấp quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b.3 | Cập nhật thông tin, tài liệu và của một số nước có liên quan trực tiếp (phục vụ mục đích đối sánh) | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b.4 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu các vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| b.5 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về tiềm năng quốc gia tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| b.6 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các lãnh thổ trọng điểm | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| b.7 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các khu vực triển vọng hình thành các chức năng quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| b.8 | Điều tra, thu thập, đánh giá bổ sung thông tin, tài liệu, dữ liệu về các hành lang kinh tế, các lãnh thổ đặc biệt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| c | Xử lý tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá diễn biến hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng, và bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố, điều kiện phát triển quốc gia (tác động đến bố trí không gian)** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng đất đai và địa hình, địa mạo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| c | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng rừng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| d | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng thủy văn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| đ | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| e | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng quản lý và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học và các nguồn lợi động, thực vật | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| g | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| **3** | **Phân tích thực trạng phát triển của quốc gia** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng nhân khẩu học và phân bố dân cư |  |  |
| a.1 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về dân số và các đặc tính dân số | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| a.2 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về cơ cấu dân số | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| a.3 | Phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng về phân bố dân cư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển nền kinh tế, phát triển các ngành và doanh nghiệp |  |  |
| b.1 | Đánh giá tổng thể hiện trạng văn hóa, các hoạt động vui chơi, giải trí, thể thao và hạ tầng văn hóa – thể thao – du lịch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.2 | Đánh giá tổng thể hiện trạng giáo dục đào tạo và hạ tầng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, cơ sở giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.3 | Đánh giá tổng thể hiện trạng y tế và chăm sóc sức khỏe và hạ tầng ngành y tế | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.4 | Phân tích, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển nền kinh tế, phát triển các ngành kinh tế lớn và doanh nghiệp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.5 | Đánh giá tổng thể hiện trạng khoa học và công nghệ và mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.6 | Đánh giá tổng thể hiện trạng an ninh trật tự, phúc lợi xã hội và cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở xã hội nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.7 | Đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.8 | Đánh giá tổng thể hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; kết cấu hạ tầng điện và năng lượng; kết cấu hạ tầng thông tin, truyền thông | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.9 | Đánh giá tổng thể hiện trạng hệ thống đê điều, thủy lợi; phòng chống thiên tai; quan trắc môi trường; hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.10 | Đánh giá tổng thể hiện trạng các khu bảo tồn, khu cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi, di tích lịch sử văn hóa, tổng thể cảnh quan quốc gia (trong đó bao gồm cả danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích); các khu vực hạn chế sử dụng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.11 | Đánh giá tổng thể hiện trạng bảo vệ môi trường quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.12 | Đánh giá tổng thể hiện trạng sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.13 | Rà soát nội dung các hợp phần quy hoạch, xác định các vấn đề mâu thuẫn, các điểm xung đột, các nội dung quy hoạch chồng chéo, các nhận định, phân tích chưa hợp lý | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.14 | Đánh giá tổng hợp tính hợp lý trong bố trí không gian phát triển các ngành, vùng của thời kỳ quy hoạch trước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| **4** | **Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển** |  |  |
| a | Quan điểm tổng thể về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| b | Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường | CG1, CG2, CG3 | 500 |
| c | Xây dựng mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| **5** | **Dự báo xu thế phát triển và xây dựng kịch bản phát triển** |  |  |
| a | Đánh giá, phân tích vị thế kinh tế - chính trị của Việt Nam trong khu vực và quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| b | Dự báo xu thế phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ và biến đổi khí hậu có tác động đến sự phát triển của quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 750 |
| c | Dự báo các tình huống có thể xảy ra do tác động của các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng tới sự phát triển của quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 750 |
| d | Phân tích lợi thế so sánh và cơ hội phát triển, khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 750 |
| đ | Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 750 |
| **6** | **Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội** |  |  |
| a | Xác định vùng trọng điểm đầu tư vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng | CG1, CG2, CG3 | 550 |
| b | Định hướng phân bố không gian phát triển các ngành mũi nhọn, các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 550 |
| **7** | **Định hướng phát triển không gian biển** |  |  |
| a | Xác định không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b | Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| c | Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| **8** | **Định hướng sử dụng đất quốc gia** |  |  |
| a | Xây dựng nguyên tắc định hướng sử dụng đất | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b | Định hướng sử dụng đất đến từng vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng | CG1, CG2, CG3 | 270 |
| **9** | **Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời** |  |  |
| a | Xác định các vùng thông báo bay | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Xác định vùng trời khai thác có điều kiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| c | Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| **10** | **Định hướng phân vùng và liên kết vùng** |  |  |
| a | Xác định các điều kiện, tiêu chí phân vùng và xây dựng phương án phân vùng | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| b | Xác định lợi thế so sánh của từng vùng và định hướng phát triển vùng | CG1, CG2, CG3 | 325 |
| c | Đề xuất phương án liên kết về kết cấu hạ tầng và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3 | 350 |
| d | Tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến về phân vùng và liên kết vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| **11** | **Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia** |  |  |
| a | Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b | Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| c | Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc | CG1, CG2, CG3 | 375 |
| d | Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 300 |
| **12** | **Định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia** |  |  |
| a | Phân bố và tổ chức không gian phát triển các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| c | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| d | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| đ | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| e | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| g | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| h | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới cơ sở y tế | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| i | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| k | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| l | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| **13** | **Định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia** |  |  |
| a | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| c | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| d | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| đ | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới kết cấu hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| e | Phân bố và tổ chức không gian phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| g | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| h | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| **14** | **Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia** |  |  |
| a | Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; khai thác, sử dụng tài nguyên nước; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng | CG1, CG2, CG3 | 175 |
| b | Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp, quặng phóng xạ và khoáng sản làm vật liệu xây dựng | CG1, CG2, CG3 | 175 |
| **15** | **Định hướng bảo vệ môi trường** |  |  |
| a | Phân vùng môi trường trên địa bàn cả nước | CG1, CG2, CG3 | 215 |
| b | Xác định các mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG1, CG2, CG3 | 215 |
| c | Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 215 |
| d | Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 215 |
| **16** | **Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu** |  |  |
| a | Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| b | Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| **17** | **Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 350 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia thời kỳ quy hoạch; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án | CG1, CG2, CG3 | 450 |
| **18** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| g | Xử lý, tổng hợpgiải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| **19** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b | Biên tập hệ sơ đồ, thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.3.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.3.2 | Các bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia và liên vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.3 | Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.4 | Bản đồ định hướng phân vùng và liên kết vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.5 | Bản đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.6 | Bản đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.7 | Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.8 | Bản đồ định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.9 | Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.10 | Bản đồ định hướng phòng chống, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.11 | Bản đồ định hướng phát triển không gian quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3.12 | Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.2.13 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| **20** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3 | 850 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3 | 125 |
| **21** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 150 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| **22** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |

**Phụ lục IV**

**ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO**

**QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, dữ liệu hiện có phục vụ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia** | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 200 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia** |  |  |
| a | Xây dựng khung nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia | CG1, CG2,  CG3 | 40 |
| b | Xây dựng nội dung chi tiết nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 30 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2,  CG3 | 60 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 100 |
| b.4 | Các nội dung chính của quy hoạch và các hợp phần quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 300 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các hợp phần quy hoạch** | CG1, CG2, CG3 | 40 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch** |  |  |
| a | Thu thập, tập hợp và xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu hiện có liên quan tại các Bộ ngành và địa phương có biển | CG2, CG3, CG4 | 820 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa để thu thập bổ sung những thông tin, dữ liệu còn thiếu phục vụ lập quy hoạch (không bao gồm chi phí thuê phương tiện, thiết bị phục vụ điều tra, khảo sát) | CG2, CG3, CG4 | 300 |
| c | Tổng hợp, viết báo cáo tổng hợp về kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch | CG2, CG3 | 40 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian của các hoạt động trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên và thực trạng tài nguyên, môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và hải đảo của Việt Nam |  |  |
| a.1 | Phân tích, đánh giá các đặc điểm về địa hình, địa mạo của các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 160 |
| a.2 | Phân tích, đánh giá các đặc điểm về khí tượng, thủy hải văn trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| a.3 | Phân tích, đánh giá thực trạng tính đa dạng sinh học và các tài nguyên sinh vật trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| a.4 | Phân tích, đánh giá thực trạng các hệ sinh thái, khu bảo tồn, vườn quốc gia và các sinh cảnh biển khác trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| a.5 | Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên đất (bao gồm đất ven biển, đất ngập nước, đất bãi bồi, đất bãi triều) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| a.6 | Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| a.7 | Phân tích, đánh giá thực trạng tài nguyên rừng trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| a.8 | Phân tích, đánh giá thực trạng của các tài nguyên khoáng sản trên các vùng cửa sông, vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam. | CG1, CG2, CG3, CG4 | 160 |
| a.9 | Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên liên quan đến di tích, di sản và các giá trị văn hóa – lịch sử trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 110 |
| a.10 | Phân tích, đánh giá thực trạng các tài nguyên khoáng sản có tiềm năng, vị thế trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 160 |
| a.11 | Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam. | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| a.12 | Xử lý, tổng hợpđánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| b | Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam |  |  |
| b.1 | Phân tích, đánh giá về đặc điểm kinh tế - xã hội ở vùng bờ và hải đảo thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (bao gồm dân số, lao động, giới tính, văn hóa, tôn giáo, dân tộc, cơ cấu các ngành kinh tế, sinh kế và các đặc điểm khác) | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển du lịch và dịch vụ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.4 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển công nghiệp và năng lượng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.5 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển nông nghiệp và thủy hải sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.6 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển giao thông vận tải, cảng và dịch vụ cảng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| b.7 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển đô thị và hạ tầng đô thị | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.8 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho việc bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật các các giá trị tự nhiên, văn hóa – lịch sử | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b.9 | Phân tích, đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho các mục đích quốc phòng – an ninh, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b.10 | Xử lý, tổng hợp đánh giá thực trạng sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3 | 100 |
| c | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn trong mỗi vùng không gian biển giữa các hoạt động |  |  |
| c.1 | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với hoạt động bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 170 |
| c.2 | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mục đích quốc phòng – an ninh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| c.3 | Đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với nhau | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| c.4 | Xử lý, tổng hợp đánh giá, xác định tính tương thích và mâu thuẫn trong mỗi vùng không gian biển giữa các hoạt động | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| d | Phân tích, đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách và pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không gian biển |  |  |
| d.1 | Phân tích, đánh giá về chính sách, pháp luật hiện hành có liên quan đến việc khai thác sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| d.2 | Phân tích, đánh giá về cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý hiện hành có liên quan đến việc khai thác sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| d.3 | Rà soát, đánh giá về các cam kết, công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có liên quan đến Biển Đông | CG1, CG2, CG3, CG4 | 110 |
| d.4 | Xử lý, tổng hợp đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách và pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| **3** | **Xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam** |  |  |
| a | Hiện trạng phân vùng các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Hiện trạng phân vùng các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| c | Xử lý, tổng hợp xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái | CG1, CG2, CG3 | 50 |
| **4** | **Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Đánh giá dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường trên vùng đất ven biển, vùng biển, vùng trời của Việt Nam |  |  |
| a.1 | Đánh giá dự báo tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn vào các vùng cửa sông, hệ thống sông |  |  |
| a.1.1 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học trong các vùng cửa sông | CG1, CG2, CG3, CG4 | 130 |
| a.1.2 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 130 |
| a.1.3 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến các hoạt động nuôi trồng thủy hải sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| a.1.4 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của sự gia tăng xâm nhập mặn đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất công nghiệp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| a.2 | Đánh giá dự báo tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các vùng ven biển và hải đảo |  |  |
| a.2.1 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 140 |
| a.2.2 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển và trên các hải đảo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 140 |
| a.2.3 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các cơ sở hạ tầng và công trình ven biển và trên các hải đảo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 140 |
| a.2.4 | Đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các hoạt động sản xuất ở các vùng ven biển và hải đảo (bao gồm nông nghiệp, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, du lịch – dịch vụ, công nghiệp, cảng biển và các dịch vụ cảng, khai thác khoáng sản) | CG1, CG2, CG3, CG4 | 270 |
| a.3 | Xử lý, tổng hợp đánh giá dự báo tác động của ngập lụt và xói lở bờ biển đến các vùng ven biển và hải đảo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Đánh giá dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và hải đảo của Việt Nam |  |  |
| b.1 | Dự báo xu thế biến động về tính đa dạng sinh học và các tài nguyên sinh vật trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 290 |
| b.2 | Dự báo xu thế biến động của các hệ sinh thái, khu bảo tồn, vườn quốc gia và các sinh cảnh biển khác trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.3 | Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên đất (bao gồm đất ven biển, đất ngập nước, đất bãi bồi, đất bãi triều) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 290 |
| b.4 | Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất) trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 290 |
| b.5 | Phân tích, đánh giá dự báo xu thế biến động của các tài nguyên khoáng sản trên các vùng cửa sông, vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.6 | Dự báo xu thế biến động của tài nguyên rừng trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.7 | Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên liên quan đến di tích, di sản và các giá trị văn hóa – lịch sử trên các vùng ven biển, biển ven bờ và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| b.8 | Dự báo xu thế biến động của các tài nguyên khoáng sản có tiềm năng, vị thế trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.9 | Xử lý, tổng hợp đánh giá dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| c | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam |  |  |
| c.1 | Phân tích, đánh giá dự báo biến động về dân số, lao động và cơ cấu các ngành kinh tế trên các vùng đất ven biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 155 |
| c.2 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển du lịch và dịch vụ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 155 |
| c.3 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển công nghiệp và năng lượng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 155 |
| c.4 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển nông nghiệp và thủy hải sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 155 |
| c.5 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển giao thông vận tải, cảng và dịch vụ cảng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 155 |
| c.6 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho phát triển đô thị và hạ tầng đô thị | CG1, CG2, CG3, CG4 | 155 |
| c.7 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho việc bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật các các giá trị tự nhiên, văn hóa – lịch sử | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| c.8 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển cho các mục đích quốc phòng – an ninh, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác | CG1, CG2, CG3, CG4 | 115 |
| c.9 | Xử lý, tổng hợp đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| **5** | **Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho các hoạt động sử dụng không gian biển** |  |  |
| a | Dự báo xu thế phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ, quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực tác động tới các hoạt động sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b | Dự báo các kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| c | Phân tích, đánh giá lợi thế cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với quốc gia trong việc khai thác, sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 160 |
| d | Xây dựng và lựa chọn kịch bản cho Việt Nam trong việc khai thác sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| đ | Xử lý, tổng hợp dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho các hoạt động sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 60 |
| **6** | **Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển** |  |  |
| a | Xây dựng quan điểm sử dụng không gian biển, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên biển, bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về sử dụng không gian biển và khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm | CG1, CG2, CG3, CG4 | 290 |
| c | Xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong việc khai thác, sử dụng không gian biển cho các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 290 |
| d | Xử lý, tổng hợp quan điểm và mục tiêu phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 70 |
| **7** | **Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam** |  |  |
| a | Tiêu chí và nguyên tắc phân vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| b | Xác định các xung đột về lợi ích giữa các ngành, lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| c | Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 170 |
| d | Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và trên các đảo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 170 |
| đ | Sắp xếp và tổ chức không gian bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| e | Sắp xếp và tổ chức không gian nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy, hải sản trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| g | Định hướng tổ chức không gian khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 215 |
| h | Định hướng bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| i | Xử lý, tổng hợpđịnh hướng bố trí sử dụng không gian | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| **8** | **Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam** |  |  |
| a | Xác định các khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b | Xác định các vùng dễ bị tổn thương thuộc phạm vi không gian biển và đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| c | Phân vùng sử dụng không gian biển và phân loại các vùng khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| d | Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo và quần đảo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| e | Xử lý, tổng hợp phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| **9** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 130 |
| c | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| đ | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| h | Xử lý, tổng hợp giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 110 |
| **10** | **Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong phạm vi không gian biển thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 135 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia trong phạm vi không gian biển; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án | CG1, CG2, CG3, CG4 | 135 |
| c | Xử lý, tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 60 |
| **11** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 350 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 60 |
| **12** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b | Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.3.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| b.3.2 | Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.3.3 | Bản đồ định hướng khai thác và sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b.3.4 | Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b.3.5 | Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b.3.6 | Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và các đảo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b.3.7 | Bản đồ phân vùng sử dụng không gian biển quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b.3.8 | Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường không gian biển quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b.3.9 | Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong phạm vi không gian biển quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b.3.10 | Bản đồ định hướng tổ chức không gian biển quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 220 |
| c | Xử lý tích hợp bản đồ vào hệ thống thông tin quy hoạch quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| **13** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 150 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| **14** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |

**Phụ lục V**

**ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 11 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 20 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 25 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch | CG1, CG2 | 120 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 7 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch** | CG2, CG3 | 15 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3 | 6 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu** |  |  |
| a | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 350 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| d | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | CG2, CG3, CG4 | 160 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên,nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 270 |
| b | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| c | Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất. | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| d | Phân tích đánh giá tình hình quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất, biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất; | CG1,CG2, CG3, CG4 | 280 |
| đ | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên cơ sở các chỉ tiêu quy hoạch | CG1,CG2, CG3 | 270 |
| e | Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai trong lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực phi nông nghiệp và tiềm năng của nhóm đất chưa sử dụng | CG1,CG2, CG3 | 280 |
| **3** | **Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất** |  |  |
| a | Biến động sử dụng đất nông nghiệp | CG1, CG2, CG3 | 130 |
| b | Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp | CG1, CG2, CG3 | 140 |
| c | Biến động đất chưa sử dụng | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| **4** | **Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia | CG1, CG2 | 120 |
| b | Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | CG1, CG2 | 150 |
| **5** | **Định hướng sử dụng đất thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 - 50 năm** | CG1, CG2 | 250 |
| **6** | **Xây dựng phương án sử dụng đất đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu** |  |  |
| a | Xây dựng phương án sử dụng đất nông nghiệp đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3 | 350 |
| b | Xây dựng phương án sử dụng đất phi nông nghiệp đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3 | 550 |
| c | Xây dựng phương án sử dụng đất chưa sử dụng đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3 | 85 |
| **7** | **Xác định và khoanh định cụ thể diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia** |  |  |
| a | Đất trồng lúa (trong đó có đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt); đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất (trong đó có đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên) | CG1, CG2, CG3 | 550 |
| b | Đất khu công nghiệp; đất khu kinh tế; đất khu công nghệ cao; đất đô thị; đất quốc phòng; đất an ninh; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia gồm đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải | CG1, CG2, CG3 | 650 |
| c | Đất chưa sử dụng, gồm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch và đất chưa sử dụng còn lại | CG1, CG2, CG3 | 100 |
| **8** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu và xây dựng các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.2 | Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.3 | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 550 |
| b.4 | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 650 |
| **9** | **Đánh giá tác động của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh** | CG1, CG2 | 150 |
| **10** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất | CG1, CG2 | 90 |
| c | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất | CG1, CG2 | 75 |
| **11** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 280 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| **12** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 80 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| **13** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |

**Phụ lục VI**

**ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**VI-1. ĐỊNH MỨC QUY HOẠCH NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG**

**VI-1.1. QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI[[2]](#footnote-2)**

| **TT** | **Nội dung** | | **Mức chuyên gia** | | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | CG3, CG4 | 28 | |
| **2** | | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** |  |  | |
| a | | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 30 | |
| b | | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  | |
| b.1 | | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 5 | |
| b.2 | | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 20 | |
| b.3 | | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 30 | |
| b.4 | | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | CG1, CG2 | 90 | |
| b.5 | | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 5 | |
| b.6 | | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 2 | |
| c | | Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 7 | |
| d | | Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG3 | 9 | |
| **3** | | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG1, CG3 | 10 | |
| **4** | | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG3 | 5 | |
| **B** | | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  | |
| a | | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, …) | CG2, CG3, CG4 | 42 | |
| b | | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng giao thông | CG2, CG3, CG4 | 125 | |
| c | | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2, CG3, CG4 | 127 | |
| d | | Xử lý thông tin | CG2, CG3, CG4 | 82 | |
| **2** | | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển hạ tầng giao thông** |  |  | |
| a | | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 87 | |
| b | | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 53 | |
| **3** | | **Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của kết cấu hạ tầng giao thông** |  |  | |
| a | | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng giao thông | CG2, CG3, | 83 | |
| b | | Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển hạ tầng giao thông | CG2, CG3, | 110 | |
| c | | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của kết cấu hạ tầng giao thông | CG2, CG3, CG4 | 160 | |
| **4** | | **Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 288 | |
| **5** | | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải** |  |  | |
| a | | Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong nước và quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 66 | |
| b | | Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 66 | |
| **6** | | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải** |  |  | |
| a | | Xác định các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, gồm nhu cầu vận tải, phương thức vận tải, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới trong giao thông vận tải | CG1, CG2, CG3 | 82 | |
| b | | Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch. | CG1, CG2, CG3 | 65 | |
| **7** | | **Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải** |  |  | |
| a | | Xác định các quan điểm phát triển | CG1, CG2 | 105 | |
| b | | Xác định các mục tiêu phát triển | CG1, CG2 | 143 | |
| **8** | | **Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ** |  |  | |
| a | | Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; xác định quy mô, mạng lưới đường, luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải | CG1, CG2, CG3 | 250 | |
| b | | Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ gắn với phân cấp, phân loại theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng công trình trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải | CG1, CG2, CG3 | 200 | |
| c | | Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong nước và quốc tế; kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với hệ thống đô thị và nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi, hệ thống du lịch và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác | CG1, CG2, CG3 | 150 | |
| d | | Giải pháp về quản lý khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trước rủi ro thiên tai và bối cảnh biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3 | 100 | |
| **9** | | **Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải** | CG1, CG2, CG3 | 270 | |
| **10** | | **Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải** | CG1, CG2, CG3 | 220 | |
| **11** | | **Xác định Danh mục các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và thứ tự ưu tiên thực hiện.** |  |  | |
| a | | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 40 | |
| b | | Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 83 | |
| **12** | | **Xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  | |
| a | | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 132 | |
| b | | Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành | CG1, CG2, CG3 | 52 | |
| c | | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ, | CG1, CG2, CG3 | 103 | |
| d | | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3 | 47 | |
| đ | | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 52 | |
| e | | Giải pháp về về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 52 | |
| **13** | | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  |  | |
| a | | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  | |
| a.1 | | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 | |
| a.2 | | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 | |
| b | | Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  | |
| b.1 | | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ hạ tầng giao thông quốc gia với khu vực và quốc tế | CG2, CG3, CG4 | 38 | |
| b.2 | | Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 218 | |
| b.3 | | Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 104 | |
| b.4 | | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG5 | 75 | |
| b.5 | | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 155 | |
| b.6 | | Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 70 | |
| **14** | | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  | |
| a | | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2 | 250 | |
| b | | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2 | 50 | |
| **15** | | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  | |
| a | | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 40 | |
| b | | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 40 | |
| c | | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 | |
| **16** | | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  | |
| a | | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 | |
| b | | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 | |

**VI-1.2.QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN QUỐC GIA**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn** | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 26 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 28 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 12 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 13 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 30 |
| b.4 | Nội dung chính lập quy hoạch và các nội dung đề xuất | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 18 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 7 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 4 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 22 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 25 |
| **3** | **Xây dựng dự toán quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 8 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 69 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1, CG2, CG3, CG4 | 109 |
| c | Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 53 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 21 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường, hiện trạng hoạt động khí tượng thủy văn, ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 67 |
| b | Đánh giá việc thực hiện quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia kỳ trước; hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| c | Đánh giá tình hình phân vùng rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn và theo dõi, giám sát thiên tai khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu phục vụ phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 86 |
| d | Đánh giá biến động theo không gian, thời gian các yếu tố khí tượng thủy văn cần quan trắc | CG1, CG2, CG3, CG4 | 27 |
| đ | Xác định nhu cầu thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 38 |
| e | Đánh giá tác động của phát triển khoa học và công nghệ đến hoạt động khí tượng thủy văn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 56 |
| **3** | **Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 192 |
| **4** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia** |  |  |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong nước với khu vực và thế giới | CG1, CG2, CG3, CG4 | 83 |
| b | Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 88 |
| e | Xử lý tổng hợp về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | CG1, CG2 | 8 |
| **5** | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, những cơ hội và thách thức trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn** |  |  |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn về quy mô, công nghệ, kỹ thuật dự báo trong lĩnh vực khí tượng thủy văn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 146 |
| b | Phân tích, đánh giá tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 70 |
| c | Xử lý tổng hợp các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, những cơ hội và thách thức trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn | CG1, CG2 | 9 |
| **6** | **Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển ngành khí tượng thủy văn quốc gia trên phạm vi cả nước, các vùng lãnh thổ và thông tin, dữ liệu quốc gia từ các khu vực có liên quan** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 167 |
| **7** | **Phương án phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia** |  |  |
| a | Xác định mật độ, số lượng, vị trí, danh sách trạm, nội dung quan trắc của từng loại trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| b | Lập bản đồ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| **8** | **Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và các hoạt động quan trắc liên quan đến bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 161 |
| **9** | **Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 63 |
| b | Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 98 |
| c | Xử lý tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 11 |
| **10** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 102 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 96 |
| c | Giải pháp về khoa học, công nghệ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 91 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3, CG4 | 67 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 97 |
| **11** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 225 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **12** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| b.2 | Bản đồ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b.3 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| **13** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **14** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |

**VI-1.3. QUY HOẠCH TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | | **Ngày công quy đổi** |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | | | |
| **1** | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | | CG3, CG4 | 30 | |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** | |  |  | |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 40 | |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch | |  |  | |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 10 | |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 20 | |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | | CG1, CG2 | 30 | |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | | CG1, CG2 | 90 | |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | | CG1, CG2 | 10 | |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | | CG1, CG2 | 2 | |
| c | Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 7 | |
| d | Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch | | CG1, CG3 | 9 | |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | | CG1, CG3 | 10 | |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | | CG1, CG3 | 5 | |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** | |  |  | |
| a | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, …) | | CG2, CG3, CG4 | 56 | |
| b | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về ngành KCHT được lập quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 205 | |
| c | Khảo sát, điều tra bổ sung | | CG2, CG3, CG4 | 173 | |
| d | Xử lý thông tin | | CG2, CG3, CG4 | 157 | |
| **2** | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có tác động đến phát triển hạ tầng năng lượng** | |  |  | |
| a | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | | CG2, CG3, CG4 | 87 | |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | | CG2, CG3, CG4 | 138 | |
| **3** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia** | |  |  | |
| a | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện điều kiện tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến các nguồn năng lượng quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 176 | |
| b | Phân tích, đánh giá nguồn lực và bối cảnh ảnh hưởng tới các nguồn năng lượng quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 225 | |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | |  |  | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng điện lực | | CG1,CG2, CG3, CG4 | 230 | |
| c.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng khai thác và chế biến than | | CG1,CG2, CG3, CG4 | 163 | |
| c.3 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng khai thác và chế biến dầu khí | | CG1,CG2, CG3, CG4 | 200 | |
| c.4 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các dạng năng lượng khác | | CG1,CG2, CG3, CG4 | 165 | |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia** | | CG1, CG2, CG3 | 234 | |
| **5** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia** | |  |  | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng năng lượng trong nước với quốc tế | | CG1, CG2, CG3 | 80 | |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên phạm vi vùng lãnh thổ | | CG1, CG2, CG3 | 73 | |
| **6** | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống kết cấu năng lượng quốc gia; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành năng lượng** | |  |  | |
| a | Dự báo nhu cầu năng lượng quốc gia, phân tích nguồn cung cấp năng lượng quốc gia | | CG1, CG2, CG3 | 270 | |
| b | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển ngành năng lượng và hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch. | | CG1, CG2, CG3 | 265 | |
| **7** | **Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia** | |  |  | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | | CG1, CG2 | 110 | |
| b | Xác định các mục tiêu phát triển | | CG1, CG2, CG3 | 180 | |
| **8** | **Nghiên cứu xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ** | |  |  | |
| a | Xây dựng phương án phát triển tổng thể năng lượng quốc gia; kết hợp hài hòa và cân đối giữa các ngành than, dầu khí, điện lực và các nguồn năng lượng khác | | CG1, CG2, CG3 | 418 | |
| b | Phân bố không gian phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, bao gồm quy mô công trình, địa điểm hoặc hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình | | CG1, CG2, CG3 | 250 | |
| **9** | **Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia** | | CG1, CG2, CG3 | 302 | |
| **10** | **Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia** | | CG1, CG2, CG3 | 228 | |
| **11** | **Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng và thứ tự ưu tiên thực hiện** | |  |  | |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng trong thời kỳ quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 80 | |
| b | Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | | CG1, CG2, CG3 | 180 | |
| **12** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** | |  |  | |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | | CG1, CG2, CG3 | 148 | |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | | CG1, CG2, CG3 | 92 | |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | | CG1, CG2, CG3 | 120 | |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | | CG1, CG2, CG3 | 92 | |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | | CG1, CG2, CG3 | 92 | |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 131 | |
| **13** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** | |  |  | |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành | |  |  | |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 | |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 | |
| b | Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng | |  |  | |
| b.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với khu vực và quốc tế | | CG2, CG3, CG4 | 45 | |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng ngành kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 250 | |
| b.3 | Bản đồ định hướng phát triển ngành kết cấu tầng năng lượng quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 165 | |
| b.4 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 130 | |
| b.5 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 113 | |
| b.6 | Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng cấp quốc gia | | CG1, CG2, CG3 | 130 | |
| **14** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** | |  |  | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | | CG1, CG2 | 300 | |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | | CG1, CG2 | 50 | |
| **15** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** | |  |  | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | | CG2, CG3, CG4 | 60 | |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 60 | |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 45 | |
| **16** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | |  |  | |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 50 | |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 100 | |

**VI-1.4. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | CG3, CG4 | | 28 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** |  | |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | | 30 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  | |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | | 10 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | | 20 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | | 30 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | CG1, CG2 | | 90 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | | 5 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | | 2 |
| c | Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | | 7 |
| d | Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG3 | | 9 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG1, CG3 | | 10 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG3 | | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  | |  |
| a | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, …) | CG2, CG3, CG4 | | 42 |
| b | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về kết cấu hạ tầng điện lực | CG2, CG3, CG4 | | 125 |
| c | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG2, CG3, CG4 | | 87 |
| d | Xử lý thông tin | CG2, CG3, CG4 | | 98 |
| **2** | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển điện lực** |  | |  |
| a | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | | 95 |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | | 115 |
| **3** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia** |  | |  |
| a | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG2, CG3, CG4 | | 110 |
| b | Phân tích, đánh giá nguồn lực, bối cảnh có ảnh hưởng đến phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG2, CG3, CG4 | | 145 |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia |  | |  |
| c.1 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng nguồn điện (các nhà máy điện có quy mô công suất tương ứng với công trình cấp III trở lên) | CG2, CG3, CG4 | | 200 |
| c.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng phân phối điện (hệ thống lưới điện 500 kV, 220 kV, 110 kV) | CG2, CG3, CG4 | | 260 |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia thời kỳ quy hoạch** | CG1, CG2, CG3 | | 120 |
| **5** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển điện lực** |  | |  |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong nước với các nước trong khu vực | CG1, CG2, CG3 | | 65 |
| b | Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | | 94 |
| **6** | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, xác định những cơ hội và thách thức phát triển của ngành điện lực** |  | |  |
| a | Dự báo nhu cầu điện theo địa phương, vùng lãnh thổ và toàn quốc | CG1, CG2, CG3 | | 152 |
| b | Đánh giá các nguồn năng lượng sơ cấp, năng lượng tái tạo cho phát điện và các năng lượng khác; khả năng khai thác, khả năng xuất nhập khẩu điện; đánh giá khả năng trao đổi điện giữa các vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | | 79 |
| c | Phân tích, đánh giá tiềm năng và lợi thế, cơ hội, thách thức, hạn chế tồn tại trong phát triển điện lực quốc gia | CG1, CG2, CG3 | | 50 |
| **7** | **Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển điện lực quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** |  | |  |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1, CG2 | | 105 |
| b | Xác định các mục tiêu phát triển | CG1, CG2 | | 146 |
| **8** | **Xây dựng phương án phát triển điện lực quốc gia** |  | |  |
| a | Xây dựng phương án phát triển nguồn điện | CG1, CG2, CG3 | | 133 |
| b | Xây dựng phương án phát triển lưới điện | CG1, CG2, CG3 | | 178 |
| c | Xây dựng phương án liên kết lưới điện khu vực | CG1, CG2, CG3 | | 95 |
| d | Xây dựng định hướng phát triển điện nông thôn | CG1, CG2, CG3 | | 178 |
| đ | Xây dựng mô hình tổ chức quản lý ngành điện | CG1, CG2, CG3 | | 133 |
| e | Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các phương án, chương trình phát triển điện lực quốc gia. | CG1, CG2, CG3 | | 87 |
| **9** | **Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho công trình điện lực** | CG1, CG2, CG3 | | 92 |
| **10** | **Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia liên quan đến xây dựng, phát triển công trình điện lực** | CG1, CG2, CG3 | | 143 |
| **11** | **Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện lực và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  | |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện lực trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | | 40 |
| b | Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2, CG3 | | 65 |
| **12** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  | |  |
| a | Giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện | CG1, CG2, CG3 | | 67 |
| b | Giải pháp tạo nguồn vốn và huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện | CG1, CG2, CG3 | | 105 |
| c | Giải pháp về pháp luật, chính sách | CG1, CG2, CG3 | | 82 |
| d | Giải pháp về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai | CG1, CG2, CG3 | | 95 |
| đ | Giải pháp về về khoa học và công nghệ | CG1, CG2, CG3 | | 57 |
| e | Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả | CG1, CG2, CG3 | | 67 |
| g | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3 | | 57 |
| h | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3 | | 47 |
| i | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển điện lực | CG1, CG2, CG3 | | 97 |
| **13** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  | |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  | |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | | 100 |
| b | Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  | |  |
| b.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng điện lực quốc gia với khu vực và quốc tế | CG2, CG3, CG4 | | 38 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG2, CG3, CG4 | | 218 |
| b.3 | Bản đồ định hướng phát triển ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | | 104 |
| b.4 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG5 | | 75 |
| b.5 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG2, CG3, CG4 | | 155 |
| b.6 | Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia | CG1, CG2, CG3 | | 70 |
| **14** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  | |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2 | | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2 | | 50 |
| **15** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  | |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | | 45 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | | 45 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | | 35 |
| **16** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | CG1, CG2 | | 100 |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2 | | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2 | | 100 |

**VI-1.5. QUY HOẠCH HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT QUỐC GIA**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | CG2, CG3, CG4 | 40 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | CG1, CG2 | 63 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 5 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| c | Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| d | Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 11 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2 | 9 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG3 | 9 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG BỐ QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3 | 74 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1, CG2, CG3 | 269 |
| c | Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG2, CG3, CG4 | 107 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 82 |
| **2** | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu môi trường bên ngoài lãnh thổ, ngành được lập quy hoạch** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu vể các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 79 |
| b | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu vể các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 79 |
| c | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3 | 33 |
| **3** | **Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 97 |
| b | Phân tích, đánh giá các điều kiện về tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 87 |
| c | Phân tích, đánh giá các yếu tố về chính trị tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 97 |
| d | Phân tích, đánh giá các yếu tố về kinh tế - xã hội tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 97 |
| đ | Phân tích, đánh giá các yếu tố về quốc phòng-an ninh tác động tới phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 93 |
| e | Thực trạng hệ thống kho cảng xăng dầu đầu mối, kho xăng dầu dự trữ chiến lược và dự trữ lưu thông, hệ thống tuyến ống xăng dầu trên phạm vi cả nước | CG2, CG3 | 93 |
| g | Phân tích, đánh giá thực trạng về phân bố, sử dụng không gian của dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 87 |
| h | Phân tích làm rõ những ưu thế và hạn chế của hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 87 |
| i | Dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia của hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia quan trọng | CG1, CG2, CG3 | 105 |
| k | Xây dựng báo cáo tổng hợp về phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG1, CG2, | 54 |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Phân tích dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 98 |
| b | Tổng hợp khuyến cáo về bố trí và phát triển các kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo các vùng | CG2, CG3 | 100 |
| c | Phân tích đánh giá tính đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG2, CG3 | 100 |
| d | Phân tích làm rõ mối liên kết giữa kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên cùng địa bàn | CG2, CG3 | 100 |
| đ | Báo cáo tổng hợp về dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 40 |
| **5** | **Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt** |  |  |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt trong nước với quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 72 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 82 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp về đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG1, CG2, CG3 | 62 |
| **6** | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia những cơ hội và thách thức phát triển** |  |  |
| a | Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình thay thế, công nghệ, kỹ thuật xây dựng và vận hành | CG1, CG2, CG3 | 94 |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG2, CG3 | 137 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia những cơ hội và thách thức phát triển | CG1, CG2, CG3 | 62 |
| **7** | **Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1, CG2, CG3 | 95 |
| b | Xác định các mục tiêu phát triển | CG1, CG2, CG3 | 108 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| **8** | **Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ** |  |  |
| a | Luận chứng phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 136 |
| b | Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đảm bảo liên kết ngành và liên kết vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 136 |
| c | Xác định quy mô công trình, địa điểm và hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 136 |
| d | Xây dựng báo cáo tổng hợp về phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 69 |
| **9** | **Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các hoạt động bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia** |  |  |
| a | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn cả nước và theo vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 84 |
| b | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn cả nước và theo vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 84 |
| c | Xây dựng các chương trình, hoạt động đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đối quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 84 |
| d | Dự báo các kịch bản phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 84 |
| đ | Dự báo các kịch bản bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 84 |
| e | Xây dựng báo cáo tổng hợp về định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các hoạt động bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG1, CG2 | 39 |
| **10** | **Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 52 |
| b | Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 52 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2 | 25 |
| **11** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| g | Xây dựng báo cáo tổng hợp các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2 | 37 |
| **12** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Xây dựng bản đồ vị trí và mối liên hệ hiện trạng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Việt Nam trong khu vực và trên thế giới | CG2, CG3, CG4 | 111 |
| b.2 | Bản đồ đánh giá hiện trang hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG3, CG4 | 126 |
| b.3 | Xây dựng bản đồ quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG3, CG4 | 126 |
| b.4 | Xây dựng bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư liên quan đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia | CG3, CG4 | 126 |
| b.5 | Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG3, CG4 | 126 |
| b.6 | Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt | CG3, CG4 | 126 |
| **13** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3 | 30 |
| **14** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| **15** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 100 |

**VI-1.6. QUY HOẠCH HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

| **TT** | | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | | | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | | | |
| **1** | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | | CG3, CG4 | 20 | |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** | |  |  | |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 25 | |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch | |  |  | |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 10 | |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 15 | |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | | CG1, CG2 | 20 | |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | | CG1, CG2 | 70 | |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | | CG1, CG2 | 5 | |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | | CG1, CG2 | 2 | |
| c | Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 7 | |
| d | Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch | | CG1, CG3 | 9 | |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | | CG1, CG3 | 10 | |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | | CG1, CG3 | 5 | |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** | |  |  | |
| a | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra, …) | | CG2, CG3, CG4 | 27 | |
| b | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về KCHT thông tin và truyền thông | | CG2, CG3, CG4 | 150 | |
| c | Khảo sát, điều tra bổ sung | | CG2, CG3, CG4 | 57 | |
| d | Xử lý thông tin | | CG2, CG3, CG4 | 87 | |
| **2** | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài có ảnh hưởng đến phát triển điện lực** | |  |  | |
| a | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | | CG2, CG3, CG4 | 115 | |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | | CG2, CG3, CG4 | 70 | |
| **3** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia** | |  |  | |
| a | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện điều kiện tự nhiên và môi trường có ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thong quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 87 | |
| b | Phân tích, đánh giá nguồn lực, bối cảnh có ảnh hưởng tới phát triển hạ tầng thông tin và truyền thong quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 113 | |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | |  |  | |
| c.1 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng viễn thông | | CG2, CG3, CG4 | 60 | |
| c.2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình | | CG2, CG3, CG4 | 80 | |
| c.3 | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng bưu chính công cộng | | CG2, CG3, CG4 | 45 | |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** | | CG1, CG2, CG3 | 152 | |
| **5** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia** | |  |  | |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng thông tin và truyền thông trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin và truyền thông trong nước với quốc tế | | CG1, CG2, CG3 | 50 | |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | | CG1, CG2, CG3 | 45 | |
| **6** | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng thông tin và truyền thông; những cơ hội và thách thức phát triển của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia** | |  |  | |
| a | Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình phương tiện thay thế, công nghệ và vận hành | | CG1, CG2, CG3 | 73 | |
| b | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông | | CG1, CG2, CG3 | 66 | |
| **7** | **Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển ngành kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** | |  |  | |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | | CG1, CG2 | 120 | |
| b | Xác định các mục tiêu phát triển | | CG1, CG2 | 140 | |
| **8** | **Xây dựng phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ** | |  |  | |
| a | Xác định phương án phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, thị trường viễn thông, công nghệ và dịch vụ viễn thông | | CG1, CG2, CG3 | 123 | |
| b | Xác định phương án phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình | | CG1, CG2, CG3 | 133 | |
| c | Xác định phương án phát triển mạng bưu chính công cộng | | CG1, CG2, CG3 | 47 | |
| d | Xác định phương án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin | | CG1, CG2, CG3 | 50 | |
| đ | Xác định phương án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh | | CG1, CG2, CG3 | 103 | |
| e | Xác định các chỉ tiêu phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 92 | |
| **9** | **Xác định định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia** | | CG1, CG2, CG3 | 180 | |
| **10** | **Xác định các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông** | | CG1, CG2, CG3 | 160 | |
| **11** | **Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, thứ tự ưu tiên thực hiện** | |  |  | |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng thông tin và truyền thông trong thời kỳ quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 40 | |
| b | Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | | CG1, CG2, CG3 | 70 | |
| **12** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** | |  |  | |
| a | Giải pháp cơ chế chính sách phát triển viễn thông và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin | | CG1, CG2, CG3 | 70 | |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | | CG1, CG2, CG3 | 47 | |
| c | Giải pháp về khoa học và công nghệ | | CG1, CG2, CG3 | 65 | |
| d | Giải pháp huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư | | CG1, CG2, CG3 | 120 | |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | | CG1, CG2, CG3 | 37 | |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 52 | |
| **13** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** | |  |  | |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành | |  |  | |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 | |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 | |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng | |  |  | |
| b.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia với khu vực và quốc tế | | CG2, CG3, CG4 | 36 | |
| b.2 | Bản đồ hiện trang kết cấu hạ tầng hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 171 | |
| b.3 | Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 94 | |
| b.4 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư | | CG1, CG2, CG3, CG5 | 70 | |
| b.5 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | | CG2, CG3, CG4 | 118 | |
| b.6 | Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia | | CG1, CG2, CG3 | 87 | |
| **14** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** | |  |  | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | | CG1, CG2 | 200 | |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | | CG1, CG2 | 50 | |
| **15** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** | |  |  | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | | CG2, CG3, CG4 | 35 | |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 35 | |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 20 | |
| **16** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | |  |  | |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG1, CG2 | 50 | |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG1, CG2 | 100 | |

**VI-1.7. QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi** | CG1, CG2, CG3 | 60 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 7 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 20 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 35 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2 CG3, CG4 | 95 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 7 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 7 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 10 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG3 | 12 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan | CG2,CG3,CG4 | 150 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2, CG3 | 50 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG2, CG3 | 250 |
| d | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | CG2 | 30 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá yếu tố điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh | CG1, CG2, CG3 | 190 |
| b | Thực trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi | CG2, CG3 | 190 |
| **3** | **Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Dự báo xu thế phát triển, xu thế nguồn nước, tác động của xu thế phát triển và xu thế nguồn nước đến hoạt động phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG2, CG3 | 200 |
| b | Dự báo tác động của thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan trong điều kiện biến đổi khí hậu đến tính bền vững của các công trình phòng, chống thiên tai | CG2, CG3 | 190 |
| c | Dự báo tác động của tiến bộ khoa học, công nghệ và nguồn lực tới phòng chống, thiên tai và thủy lợi | CG2, CG3 | 90 |
| d | Xây dựng kịch bản phát triển trong thời kỳ quy hoạch liên quan trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2 | 200 |
| **4** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi** |  |  |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong phạm vi cả nước | CG1, CG2, CG3 | 140 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 140 |
| c | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ, mức độ khép kín của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai ven biển trong việc bảo vệ vùng ven biển trước nguy cơ biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, ngập lụt và xói lở, bồi tụ | CG1, CG2, CG3 | 140 |
| **5** | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi; cơ hội và thách thức phát triển của ngành** |  |  |
| a | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với lĩnh vực chống thiên tai và thủy lợi về quy mô, loại hình, công nghệ | CG1, CG2 | 145 |
| b | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức phát triển đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 145 |
| **6** | **Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi** |  |  |
| a | Xác định các quan điểm phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu và định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2 | 90 |
| **7** | **Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ** |  |  |
| a | Phân tích, tính toán và xây dựng phương án quy hoạch công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai và công trình liên quan đến phòng, chống thiên tai theo các kịch bản phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi lưu vực sông, vùng, toàn quốc; đảm bảo tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, phòng, chống lũ, bão, nước dâng, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác trên phạm vi cả nước | CG2, CG3 | 280 |
| b | Đề xuất giải pháp công trình, giải pháp phi công trình theo kịch bản phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ | CG1, CG2 | 190 |
| c | Đề xuất các giải pháp liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trong vùng lãnh thổ | CG1, CG2 | 200 |
| **8** | **Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi** | CG2, CG3 | 180 |
| **9** | **Danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi, thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 90 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai quy mô liên vùng, liên tỉnh, công trình quy mô lớn; dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG2, CG3 | 90 |
| **10** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2, CG32 | 120 |
| b.3 | Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.4 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.5 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.6 | Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi | CG1, CG2, CG3 | 110 |
| **11** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1, CG2 | 96 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2 | 96 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG1, CG2 | 96 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2 | 96 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2 | 96 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2 | 96 |
| **12** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2 | 220 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2 | 40 |
| **13** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **14** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | CG2, CG3 | 120 |

**Ghi chú:**

Định mức Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi tại Thông tư này không bao gồm công tác khảo sát kỹ thuật (địa hình, thủy văn, địa chất, chất lượng nước); không bao gồm nội dung tính toán các mô hình (mô hình toán, mô hình vật lý) liên quan đến thủy văn, thủy lực, cân bằng nước nhằm phục vụ tính toán, đề xuất giải pháp quy hoạch.

**VI-1.8. QUY HOẠCH HỆ THỐNG DU LỊCH**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | CG2, CG3, CG4 | 40 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | CG1, CG2 | 63 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 5 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| c | Xây dựng các yêu cầu tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| d | Xây dựng yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 11 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2 | 9 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG3 | 9 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3 | 74 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1, CG2, CG3 | 350 |
| c | Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG2, CG3, CG4 | 107 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 82 |
| **2** | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu môi trường bên ngoài lãnh thổ, ngành được lập quy hoạch** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu vể các yếu tố tự nhiên và môi trường cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 79 |
| b | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu vể các yếu tố kinh tế - xã hội cho phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 59 |
| c | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3 | 33 |
| **3** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống du lịch quốc gia** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến hệ thống du lịch quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| b | Phân tích, đánh giá vị trí, vai trò, lợi thế của du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng tài nguyên và môi trường quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| d | Phân tích, đánh giá thị trường du lịch Việt Nam, bối cảnh thị trường du lịch của khu vực và quốc tế | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| đ | Phân tích, đánh giá các yếu tố phát triển kinh tế - xã hội khác của cả nước và của vùng tác động đến quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ quy hoạch và tương lai | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| e | Phân tích khả năng thu hút đầu tư và nguồn lực phát triển du lịch | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| g | Phân tích xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch quốc gia và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch thế giới | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| h | Phân tích, đánh giá thực trạng về phân bố, sử dụng không gian của tài nguyên du lịch | CG2, CG3, CG4 | 99 |
| i | Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hạ tầng phục vụ phát triển du lịch và khả năng đáp ứng với yêu cầu phát triển du lịch quốc tế | CG2, CG3 | 99 |
| k | Dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia của hệ thống hạ tầng du lịch | CG1, CG2, CG3 | 105 |
| l | Xây dựng báo cáo tổng hợp về phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống du lịch quốc gia | CG1, CG2 | 53 |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển khách du lịch nội địa và thị trường du lịch trong nước | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| b | Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển khách du lịch quốc tế và thị trường du lịch quốc tế | CG2, CG3 | 102 |
| c | Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển các sản phẩm du lịch trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 102 |
| d | Dự báo về biến đối khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 102 |
| đ | Xây dựng báo cáo tổng hợp về dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 51 |
| **5** | **Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống du lịch** |  |  |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch trong nước và quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng du lịch với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 55 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp về đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống du lịch | CG1, CG2, CG3 | 51 |
| **6** | **Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch; những cơ hội và thách thức phát triển của kết cấu hạ tầng hệ thống du lịch quốc gia** |  |  |
| a | Xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch trên cả nước và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội | CG1, CG2, CG3 | 101 |
| b | Đánh giá khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, kỹ thuật và hạ tầng phục vụ phát triển du lịch so với yêu cầu phát triển | CG2, CG3 | 113 |
| c | Phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức trong phát triển hệ thống du lịch quốc gia | CG2, CG3 | 113 |
| d | Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch; những cơ hội và thách thức phát triển của kết cấu hạ tầng hệ thống du lịch quốc gia | CG1, CG2 | 61 |
| **7** | **Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | CG1, CG2, CG3 | 106 |
| b | Xác định các mục tiêu phát triển | CG1, CG2, CG3 | 106 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp về xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 52 |
| **8** | **Phương án phát triển hệ thống du lịch quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ** |  |  |
| a | Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, hệ thống khu du lịch quốc gia; giải pháp phát triển kiến trúc và cảnh quan | CG1, CG2, CG3, CG4 | 110 |
| b | Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch quốc gia; xác định các chỉ tiêu phát triển du lịch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 110 |
| c | Định hướng phát triển thị trường du lịch và các sản phẩm du lịch chủ yếu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 110 |
| d | Xây dựng báo cáo tổng hợp về phương án phát triển hệ thống du lịch quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 48 |
| **9** | **Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống du lịch quốc gia** |  |  |
| a | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn cả nước và theo vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 86 |
| b | Xác định vị trí, diện tích, ranh giới và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật với các khu vực thuộc hệ thống du lịch quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 86 |
| c | Xây dựng các nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch quốc gia | CG1,CG2,CG3 | 86 |
| d | Xây dựng các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu trong phát triển du lịch quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 86 |
| đ | Xây dựng các chương trình, nhiệm vụ về bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống du lịch quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 86 |
| e | Xây dựng báo cáo tổng hợp về định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống du lịch quốc gia | CG1, CG2 | 39 |
| **10** | **Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển du lịch và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống du lịch quốc gia; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển du lịch và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2 | 25 |
| **11** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| b | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| c | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| d | Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| đ | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 56 |
| g | Xây dựng báo cáo tổng hợp các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2 | 37 |
| **12** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Sơ đồ vị trí và mối liên hệ quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam trong khu vực và trên thế giới | CG2, CG3, CG4 | 105 |
| b.2 | Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng ngành du lịch quốc gia | CG3, CG4 | 119 |
| b.3 | Bản đồ quy hoạch phát triển hệ thống tài nguyên du lịch quốc gia | CG3, CG4 | 119 |
| b.4 | Bản đồ quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch | CG3, CG4 | 119 |
| b.5 | Xây dựng bản đồ định hướng tổ chức không gian, tuyến, điểm du lịch | CG3, CG4 | 119 |
| b.6 | Xây dựng bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư liên quan đến hạ tầng ngành du lịch quốc gia | CG3, CG4 | 119 |
| b.7 | Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng ngành du lịch | CG3, CG4 | 119 |
| b.8 | Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm thuộc hạ tầng ngành du lịch | CG3, CG4 | 119 |
| **13** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3 | 350 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2 | 40 |
| **14** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 55 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 55 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| **15** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 100 |

**VI-1.9. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá** | CG1, CG2, CG3 | 45 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 7 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 20 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 22 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 5 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 9 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 9 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG3 | 12 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  | |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan | CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2, CG3 | 40 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG2, CG3, CG4 | 250 |
| d | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | CG2, CG3 | 120 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian đối với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh | CG1, CG2, CG3 | 220 |
| b | Thực trạng phân bố, sử dụng không gian đối với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG2, CG3 | 245 |
| **3** | **Phân tích xu thế phát triển kinh tế - xã hội, môi trường pháp lý trong và ngoài nước, khoa học, công nghệ, quản lý vận hành và các kịch bản phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch.** | CG1, CG2 | 250 |
| **4** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá** |  |  |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi cả nước | CG1, CG2, CG3 | 180 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ | CG1, CG2, CG3 | 180 |
| **5** | **Xác định các yêu cầu phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; những cơ hội và thách thức phát triển của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá** |  |  |
| a | Xác định yêu cầu, nhu cầu phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên cơ sở các định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành thủy sản, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 285 |
| b | Phân tích, đánh giá các cơ hội và thách thức trong phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| **6** | **Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Xác định quan điểm phát triển xét về lợi ích kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 90 |
| **7** | **Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên toàn quốc, vùng lãnh thổ** |  |  |
| a | Phân bố và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (quy mô, mạng lưới luồng, tuyến) | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b | Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, công suất, định hướng khai thác sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ gắn với phân cấp, phân loại theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng công trình trong hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| c | Phương án kết nối giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện lực, thông tin liên lạc, phòng, chống thiên tai và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| d | Giải pháp về quản lý, khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| **8** | **Định hướng bố trí sử dụng đất (bao gồm cả mặt nước) cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá** | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| **9** | **Danh mục dự án quan trọng quốc gia và các dự án ưu tiên đầu tư thuộc hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, xác định thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 90 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2 | 180 |
| **10** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quốc gia với khu vực và quốc tế | CG2, CG3 | 90 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1, CG2, CG3 | 130 |
| b.3 | Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.4 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| đ | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm bố trí cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| e | Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm bố trí cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| **11** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG1, CG2 | 65 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2 | 65 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG1, CG2 | 65 |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2 | 65 |
| đ | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2 | 65 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2 | 65 |
| **12** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2 | 220 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2 | 50 |
| **13** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **14** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | CG3 | 120 |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG2, CG3 | 100 |

**VI-1.10. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, nông thôn** | CG3, CG4 | | 90 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, nông thôn** |  | |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | | 120 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  | |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG2, CG3, | | 12 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | | 35 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | | 64 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3, CG4 | | 105 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | | 20 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | | 64 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | | 75 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | | 48 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG4 | | 25 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG3, | | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Điều tra, thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  | |
| a | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu | CG3, CG4 | 68 | |
| b | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia | CG3, CG4 | 68 | |
| c | Khảo sát, điều tra bổ sung | CG3, CG4 | 158 | |
| d | Xử lý thông tin | CG2, CG3 | 150 | |
| **2** | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu môi trường bên ngoài tác động đến hệ thống đô thị và nông thôn** |  |  | |
| a | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường cho phát triển đô thị và nông thôn | CG2, CG3 | 100 | |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường | CG3, CG4 | 108 | |
| **3** | **Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia** |  |  | |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế-xã hội cả nước; hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, biến động về dân số, đất đai, hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các chương trình dự, án đầu tư phát triển đô thị và nông thôn, tài nguyên và môi trường quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 185 | |
| b | Đánh giá kết quả công tác xây dựng, phát triển đô thị và nông thôn; công tác quản lý thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; huy động nguồn lực đầu tư phát triển đô thị và nông thôn | CG1, CG3, CG4 | 99 | |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** |  |  | |
| a | Dự báo xu thế phát triển phát triển kinh tế - xã hội và môi trường, kịch bản biến đối khí hậu của quốc gia có tác động tới sự phát triển của hệ thống đô thị và nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 80 | |
| b | Dự báo xu thế phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn cả nước, gồm mạng lưới đô thị và nông thôn trên phạm vi từng vùng và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia; các đô thị lớn, cực lớn; các chuỗi và chùm đô thị | CG2, CG3, CG4 | 100 | |
| c | Xây dựng các kịch bản phát triển đô thị phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và bối cảnh phát triển thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 154 | |
| **5** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hệ thống đô thị và nông thôn** |  |  | |
| a | Sự phối hợp, kết hợp giữa các địa phương trong phát triển đô thị, nông thôn trên phạm vi vùng lãnh thổ; sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn | CG2, CG3 | 100 | |
| b | Đánh giá về sự phát triển cân đối giữa các vùng, lãnh thổ; liên kết phát triển đô thị và nông thôn | CG2, CG3 | 100 | |
| c | Phân tích, đánh giá các chính sách về nguồn lực phát triển và sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực nhằm đảm bảo công bằng lợi ích giữa các bên liên quan trong phát triển đô thị và nông thôn | CG2, CG3 | 100 | |
| **6** | **Yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia** |  |  | |
| a | Xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 32 | |
| b | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 82 | |
| c | Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hệ thống đô thị và nông thôn | CG1, CG2, CG3 | 32 | |
| **7** | **Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 83 | |
| **8** | **Xác định phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ** |  |  | |
| a | Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển đô thị và nông thôn của cả nước, từng vùng lãnh thổ phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển | CG2, CG3, CG4 | 72 | |
| b | Đề xuất, lựa chọn khung phát triển đô thị, nông thôn quốc gia, bao gồm mạng lưới đô thị và nông thôn trong từng vùng và trên toàn lãnh thổ quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 54 | |
| c | Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội | CG2, CG3, CG4 | 82 | |
| d | Đề xuất định hướng các vùng phát triển đô thị và phân bố mạng lưới đô thị; phân cấp, phân loại hệ thống đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định các đô thị có vai trò trung tâm cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 82 | |
| đ | Đề xuất định hướng, nguyên tắc tổ chức, phân bố dân cư nông thôn tại các vùng lãnh thổ | CG2, CG3, CG4 | 82 | |
| e | Xác định các vùng, khu vực lãnh thổ giành cho mục tiêu phát triển đô thị và nông thôn trên cả nước và các vùng, theo từng giai đoạn quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 82 | |
| g | Xác định các nguyên tắc, yêu cầu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, khai thác và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả; đề xuất các tiêu chuẩn lựa chọn, khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 64 | |
| h | Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 82 | |
| i | Định hướng về chương trình phát triển đô thị quốc gia và từng tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 82 | |
| k | Xác định các giải pháp liên kết phát triển giữa các đô thị, giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 72 | |
| l | Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên vùng, liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, bao gồm giao thông, cung cấp năng lượng, nguồn nước, khả năng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang | CG2, CG3, CG4 | 72 | |
| **9** | **Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị, nông thôn quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia trong phát triển đô thị và nông thôn** | CG2, CG3, CG4 | 150 | |
| **10** | **Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  | |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 90 | |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 | |
| **11** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  | |
| a | Giải pháp về pháp luật, cơ chế, chính sách | CG2, CG3 | 75 | |
| b | Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư | CG2, CG3 | 75 | |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG2, CG3 | 75 | |
| d | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG2, CG3 | 75 | |
| đ | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 75 | |
| **12** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** |  |  | |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  | |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 | |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 | |
| b | Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  | |
| b.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của đô thị và nông thôn quốc gia với khu vực và quốc tế | CG1, CG2, CG3 | 50 | |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng đô thị và nông thôn | CG1, CG2, CG3 | 150 | |
| b.3 | Bản đồ định hướng phát triển đô thị và nông thôn | CG1, CG2, CG3 | 150 | |
| b.4 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư | CG1, CG2, CG3 | 150 | |
| **13** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  | |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG2, CG3 | 300 | |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3 | 50 | |
| **14** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  | |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 40 | |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 40 | |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 | |
| **15** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | CG1, CG2, CG3 | 120 | |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 100 | |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 150 | |

**VI-2. ĐỊNH MỨC QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG QUỐC PHÒNG, AN NINH[[3]](#footnote-3)**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | | CG3, CG4 | 20 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** | |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 28 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch | |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 10 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 5 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | | CG1, CG2 | 5 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất | | CG1, CG2 | 90 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | | CG1, CG2 | 7 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | | CG1, CG2 | 7 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | | CG1, CG2 | 10 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | | CG1, CG3 | 6 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | | CG1, CG3 | 10 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | | CG1, CG3 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** | |  |  |
| a | Công tác chuẩn bị điều tra, thu thập số liệu, tài liệu (Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị bản đồ, sơ đồ, xây dựng mẫu phiếu điều tra…) | | CG2, CG3, CG4 | 27 |
| b | Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu về KCHT ngành | | CG2, CG3, CG4 | 115 |
| c | Khảo sát, điều tra bổ sung | | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| d | Xử lý thông tin | | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| **2** | **Điều tra, khảo sát thông tin, dữ liệu bên ngoài tác động đến ngành được lập quy hoạch** | |  |  |
| a | Thu thập số liệu, tài liệu về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường cho phát triển ngành | | CG2, CG3, CG4 | 115 |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu về thị trường của ngành | | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| **3** | **Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh** | |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá tổng quan về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | | CG2, CG3 | 90 |
| b | Phân tích, đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phát triển ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | | CG2, CG3 | 90 |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | | CG2, CG3 | 160 |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh** | |  | 163 |
| **5** | **Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, những cơ hội và thách thức** | |  |  |
| a | Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước | | CG1, CG2, CG2 | 55 |
| b | Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ | | CG1, CG2, CG2 | 55 |
| c | Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | | CG1, CG2, CG2 | 55 |
| d | Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố | | CG1, CG2, CG2 | 55 |
| đ | Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | | CG1, CG2, CG2 | 55 |
| e | Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch | | CG1, CG2, CG2 | 80 |
| **6** | **Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch** | |  |  |
| a | Xác định các quan điểm phát triển | | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định các mục tiêu phát triển | | CG1, CG2 | 110 |
| **7** | **Phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh** | |  |  |
| a | Định hướng phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh; xác định số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới; xác định các tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chuyên ngành gắn với phân cấp, phân loại cơ sở | | CG1, CG2, CG3 | 148 |
| b | Định hướng phân bố không gian các cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh theo vùng, đơn vị hành chính cấp tỉnh | | CG1, CG2, CG3 | 148 |
| c | Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | | CG1, CG2, CG3 | 73 |
| d | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh | | CG1, CG2, CG3 | 110 |
| **8** | **Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành, và thứ tự ưu tiên thực hiện** | |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 43 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch, dự kiến tổng mức đầu tư, đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | | CG1, CG2, CG4 | 65 |
| **9** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** | |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | | CG1, CG2, CG3 | 63 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | | CG1, CG2, CG3 | 48 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | | CG1, CG2, CG3 | 53 |
| d | Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển | | CG1, CG2, CG3 | 53 |
| đ | Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền | | CG1, CG2, CG3 | 48 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | | CG1, CG2, CG3 | 53 |
| g | Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư | | CG1, CG2, CG3 | 95 |
| h | Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động | | CG1, CG2, CG3 | 73 |
| i | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 35 |
| **10** | **Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in** | |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành | |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng | |  |  |
| b.1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng xã hội quốc gia, hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia với khu vực và quốc tế | | CG1, CG2, CG3 | 51 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng ngành kết cấu hạ tầng hạ tầng xã hội quốc gia, hạ tầng quốc phòng, an ninhquốc gia | | CG1, CG2, CG3 | 73 |
| b.3 | Bản đồ định hướng phát triển ngành kết cấu hạ tầng xã hội quốc gia, hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia | | CG1, CG2, CG3 | 79 |
| b.4 | Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành | | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| b.5 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng xã hội; quốc phòng, an ninh cấp quốc gia | | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| b.6 | Bản đồ định hướng sử dụng đất các các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng xã hội; hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia | | CG1, CG2, CG3 | 85 |
| **11** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** | |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo báo cáo tổng hợp | | CG1, CG2 | 230 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | | CG1, CG2 | 50 |
| **12** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** | |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 25 |
| **13** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | | CG1, CG2 | 100 |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG1, CG2, CG3 | 100 |

**VI-3. BẢNG HỆ SỐ KHÁC BIỆT NGÀNH (HN) KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG QUỐC PHÒNG, AN NINH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Quy hoạch** | **Hệ số HN** |
| 1 | Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản | 1,2 |
| 2 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao | 1,1 |
| 3 | Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập | 0,7 |
| 4 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm | 1,3 |
| 5 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập | 0,8 |
| 6 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp | 1,3 |
| 7 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội | 0,8 |
| 8 | Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng | 0,8 |
| 9 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế | 1,3 |
| 10 | Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia | 1,0 |
| 11 | Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng | 1,0 |
| 12 | Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | 1,0 |
| 13 | Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh | 0,8 |

**VI-4. ĐỊNH MỨC QUY HOẠCH NGÀNH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN**

**VI-4.1. QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 86 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 15 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 33 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3, CG4 | 29 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 3 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 57 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 51 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 416 |
| b | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 471 |
| c | Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 74 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 34 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường vùng bờ; tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 196 |
| b | Phân tích, đánh giá công tác điều tra, khảo sát, thăm dò các dạng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 185 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 107 |
| d | Phân tích, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3 | 80 |
| đ | Phân tích, đánh giá việc quản lý hành lang bảo vệ bờ biển | CG1, CG2, CG3 | 100 |
| e | Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 140 |
| g | Phân tích, đánh giá nhu cầu khai thác sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| **3** | **Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ** |  |  |
| a | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng, an ninh; môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học; phòng, chống tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b | Đánh giá xu thế biến động tài nguyên và môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 160 |
| c | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 140 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá đặc điểm kinh tế, xã hội vùng bờ; chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b | Phân tích, đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 70 |
| c | Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quy hoạch liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3 | 55 |
| **5** | **Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Phân tích dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b | Phân tích, dự báo bối cảnh và kịch bản phát triển; phân tích lợi thế cạnh tranh, các cơ hội và thách thức trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| c | Phân tích, dự báo tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ | CG1, CG2 | 380 |
| **6** | **Quan điểm, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội** |  |  |
| a | Xây dựng quan điểm khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tiết kiệm, hiệu quả và bền vững dựa trên tiếp cận hệ sinh thái; giải quyết cơ bản các mâu thuẫn, chồng chéo trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| **7** | **Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc vùng bờ** |  |  |
| a | Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo nguyên tắc quy định tại Điều 33 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 | CG1, CG2, CG3, CG4 | 280 |
| b | Khoanh vùng các khu vực cấm khai thác tài nguyên thuộc vùng bờ trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 420 |
| c | Xác định các khu vực hạn chế khai thác tài nguyên; đề xuất các điều kiện cho phép khai thác và giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 550 |
| d | Xác định các khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc vùng bờ; đề xuất các giải pháp về khoa học, công nghệ, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu của việc khai thác tài nguyên đến môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 450 |
| **8** | **Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ** |  |  |
| a | Định hướng kết hợp trách nhiệm bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai với khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| b | Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái môi trường vùng bờ do khai thác, sử dụng tài nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 190 |
| c | Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường vùng bờ trong và sau khi khai thác, sử dụng tài nguyên | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| **9** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Các giải pháp về quản lý | CG1, CG2, CG3, CG4 | 111 |
| b | Các giải pháp khoa học công nghệ, môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 124 |
| c | Các giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| d | Các giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1, CG2, CG3, CG4 | 129 |
| đ | Các giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 146 |
| e | Các giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| g | Các giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 212 |
| **10** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 40 |
| **11** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ tổng hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội và hiện trạng tài nguyên và môi trường vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b.3 | Bản đồ phân vùng chức năng vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b.4 | Bản đồ các khu vực chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b.5 | Bản đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.6 | Bản đồ các khu vực trọng điểm có tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000 | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| **12** | **Chỉnh sửa, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Chỉnh sửa, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 55 |
| b | Chỉnh sửa, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 55 |
| c | Chỉnh sửa, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| **13** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |

**VI-4.2. QUY HOẠCH ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 12 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 40 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 60 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 6 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 55 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 15 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu |  |  |
| a.1 | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 126 |
| a.2 | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 152 |
| a.3 | Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 63 |
| a.4 | Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 127 |
| b | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên | CG2, CG3, CG4 | 98 |
| c | Phân tích, đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản |  |  |
| c.1 | Phân tích đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản nhiên liệu, than và dầu khí | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c.2 | Phân tích đánh giá hiện trạng về dịa chất khoáng sản công nghiệp (khoáng sản phục vụ phát triển ngành công nghiệp khai khoáng) | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c.3 | Phân tích đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản vật liệu xây dựng (khoáng sản phục vụ ngành xây dựng) | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c.4 | Phân tích đánh giá hiện trạng về địa chất khoáng sản phóng xạ | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c.5 | Phân tích đánh giá hiện trạng công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c.6 | Phân tích đánh giá hiện trạng nhân lực trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c.7 | Phân tích đánh giá hiện trạng công tác quản lý nhà nước trong công tác điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| d | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch trước |  |  |
| d.1 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản nhiên liệu, than và dầu khí | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| d.2 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản công nghiệp | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| d.3 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản vật liệu xây dựng | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| d.4 | Đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch điều tra cơ bản về đại chất khoáng sản phóng xạ | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| **2** | **Đánh giá tác động của hoạt động điều tra cơ bản về địa chất và khoáng sản tới phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường.** |  |  |
| a | Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội |  |  |
| a.1 | Đánh giá tác động của công tác điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển của ngành công nghiệp | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Đánh giá tác động điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển của ngành xây dựng | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.3 | Đánh giá tác động hoạt động điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển những ngành kinh tế khác (thương mại, du lịch và nông nghiệp) | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.4 | Đánh giá tác động hoạt động điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đối với tình hình phát triển các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước) | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b | Tác động của việc điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản đến nguồn tài nguyên thiên nhiên khác | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| c | Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái |  |  |
| c.1 | Tác động đến môi trường | CG2, CG3, CG4 | 40 |
| c.2 | Tác động đến đa dạng sinh học | CG2, CG3, CG4 | 40 |
| c.3 | Tác động đến cảnh quan và dịch vụ hệ sinh thái | CG2, CG3, CG4 | 40 |
| **3** | **Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến điến điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản; | CG1, CG2, CG3, CG4 | 101 |
| b | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển của các chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường liên quan đến điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch; | CG1, CG2, CG3, CG4 | 101 |
| c | Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng về huy động nguồn lực, hợp tác quốc tế trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản; | CG1, CG2, CG3, CG4 | 101 |
| **4** | **Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản |  |  |
| a.1 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản nhiên liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| a.2 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản công nghiệp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| a.3 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản vật liệu xây dựng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| a.4 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản phóng xạ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| b | Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản |  |  |
| b.1 | Dự báo bối cảnh kinh tế xã hội trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b.2 | Dự báo sự phát triển của ngành công nghiệp tác động đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b.3 | Dự báo sự phát triển của ngành xây dựng tác động đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b.4 | Dự báo sự phát triển của ngành kinh tế khác tác động đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b.5 | Dự báo sự phát triển cả ngành kết cấu hạ tầng đến công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| c | Dự báo những tác động của hoạt động điều tra cơ bản về dịa chất khoáng sản đối với bảo vệ môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| **5** | **Quan điểm, mục tiêu của hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội** |  |  |
| a | Quan điểm về điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| b | Quan điểm về huy động nguồn lực cho điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| c | Mục tiêu, yêu cầu đối với công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; chỉ tiêu đánh giá kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; khai thác sử dụng kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 72 |
| **6** | **Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của công tác tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản trong kỳ quy hoạch:** |  |  |
| a | Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về địa chất, khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| b | Đánh giá tiềm năng từng loại, từng nhóm khoáng sản; xác định vùng có triển vọng về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 81 |
| c | Đánh giá tình hình đầu tư, thiết bị, kỹ thuật, phương pháp phân tích, thí nghiệm phục vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 81 |
| d | Dự kiến quy mô đầu tư, nhu cầu về thiết bị, kỹ thuật, phương pháp phân tích, thí nghiệm phục vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 81 |
| đ | Xác định danh mục các nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vốn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 81 |
| **7** | **Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt đông khoáng sản** |  |  |
| a | Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gây ra | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59 |
| b | Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59 |
| c | Đề xuất các biện pháp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59 |
| **8** | **Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế quản lý, tài chính cho các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 81 |
| b | Giải pháp ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và phân tích thí nghiệm các loại mẫu vật địa chất, khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 78 |
| c | Giải pháp khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 52 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1, CG2, CG3, CG4 | 62 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 25 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 79 |
| **9** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 180 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG4 | 60 |
| **10** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in địa chất và điều tra khoáng sản | CG1, CG2, CG3, CG4 | 280 |
| **11** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 25 |
| **12** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |

**VI-4.3. QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 86 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 18 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 33 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3 | 29 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 3 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 57 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 51 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 116 |
| b | Điều tra, khảo sát thực địa | CG1, CG2, CG3, CG4 | 171 |
| c | Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 74 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 34 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò, hiện trạng khai thác, sử dụng, tài nguyên nước** |  |  |
| a | Đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 96 |
| b | Đánh giá tổng quan về các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 85 |
| c | Đánh giá tổng quan hiện trạng tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | CG1, CG2, CG3, CG4 | 107 |
| **3** | **Đánh giá tổng quan tác động của việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái** |  |  |
| a | Tác động của việc khai thác sử dụng tài nguyên nước đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 83 |
| b | Các mâu thuẫn, cạnh tranh trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 88 |
| c | Đánh giá sơ bộ các khu vực bị xâm nhập mặn, sụt lún đất hoặc có nguy cơ sụt lún đất do khai thác nước dưới đất gây ra | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá tổng quan tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 87 |
| b | Phân tích, đánh giá xu thế biến động tài nguyên nước và nhu cầu khai thác, sử dụng nước phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 51 |
| c | Phân tích, đánh giá tổng quan thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, lao động và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 16 |
| **5** | **Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Dự báo xu thế biến động tài nguyên nước, gồm xu thế biến động về trữ lượng nước mặt, nước dưới đất; xu thế biến động về chất lượng nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 165 |
| b | Dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước; đánh giá mức độ khai thác và khả năng đáp ứng của tài nguyên nước cho phát triển kinh tế - xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 146 |
| c | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 47 |
| **6** | **Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội** |  |  |
| a | Xác định quan điểm quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | CG1, CG2, CG3, CG4 | 57 |
| b | Xác định mục tiêu, nhiệm vụ quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | CG1, CG2, CG3, CG4 | 62 |
| **7** | **Định hướng việc xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)** |  |  |
| a | Khoanh vùng các khu vực cấm khai thác tài nguyên nước trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 131 |
| b | Xác định các khu vực hạn chế khai thác tài nguyên nước; đề xuất các điều kiện cho phép khai thác và giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 97 |
| c | Khoanh vùng các khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xác định quy mô, công suất khai thác; yêu cầu về công nghệ khai thác và giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 162 |
| d | Định hướng điều hòa nước giữa các lưu vực sông; xác định vị trí, dự kiến dịện tích xây dựng các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước quy mô lớn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 137 |
| **8** | **Định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông; xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước quy mô lớn; xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước trên các lưu vực sông** |  |  |
| a | Định hướng phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt và phục hồi nguồn nước dưới đất; bảo vệ chất lượng nước; bảo vệ nguồn thủy sinh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 169 |
| b | Định hướng phòng chống và khắc phục tác hại do nước gây ra | CG1, CG2, CG3, CG4 | 101 |
| c | Định hướng ứng phó với biến đổi khí hậu trong việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 106 |
| **9** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về pháp luật, chính sách | CG1, CG2, CG3, CG4 | 76 |
| b | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 101 |
| c | Giải pháp khoa học và công nghệ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 127 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1, CG2, CG3, CG4 | 122 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 167 |
| **10** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 190 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **11** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ tổng hợp hiện trạng tài nguyên nước quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 185 |
| b.2 | Bản đồ định hướng phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| **12** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 40 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 40 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **13** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |

**VI-4.4. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN[[4]](#footnote-4)**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu** | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 30 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng các yêu cầu về nội dung lập nhiệm vụ quy hoạch |  |  |
| a.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG2, CG3 | 16 |
| a.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 27 |
| a.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 33 |
| a.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3, CG4 | 40 |
| a.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2, CG3 | 8 |
| a.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 4 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| c | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 20 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2 | 10 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu |  |  |
| a.1 | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu |  |  |
| a.1.1 | Xây dựng khung yêu cầu chung về điều tra tổng thể | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| a.1.2 | Xây dựng hệ thống biểu mẫu bảng hỏi điều tra | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của ngành | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| a.3 | Điều tra, khảo sát, thu thập cơ sở dữ liệu về cơ chế chính sách phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| b | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về nhóm khoáng sản |  |  |
| b.1 | Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu) | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b.2 | Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến ngành | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b.3 | Thu thập thông tin, đánh giá bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến ngành: Kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế. | CG2, CG3, CG4 | 25 |
| b.4 | Thu thập thông tin, đánh giá bối cảnh và các yếu tố về điều ước quốc tế, thể chế, chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của ngành. | CG2, CG3, CG4 | 25 |
| b.5 | Thu thập thông tin, đánh giá các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến ngành | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| c | Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin |  |  |
| c.1 | Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung |  |  |
| c.1.1 | Điều tra, khảo sát, thu thập cơ sở dữ liệu về cơ chế chính sách phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| c.1.2 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về nhóm khoáng sản | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| c.1.3 | Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu) | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| c.2 | Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu |  |  |
| c.2.1 | Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| c.2.2 | Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| c.2.3 | Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| c.2.4 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| c.2.5 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| **2** | **Đánh giá tác động của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái** |  |  |
| a | Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội; |  |  |
| a.1 | Đánh giá tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình hình phát triển của ngành công nghiệp | CG2, CG3, CG4 | 49 |
| a.2 | Đánh giá tác động đối với thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình hình phát triển của ngành xây dựng | CG2, CG3, CG4 | 49 |
| a.3 | Đánh giá tác động hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình hình phát triển những ngành kinh tế khác (thương mại, du lịch và nông nghiệp) | CG2, CG3, CG4 | 49 |
| a.4 | Đánh giá tác động hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với tình hình phát triển các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước) | CG2, CG3, CG4 | 49 |
| b | Tác động của việc khai thác, sử dụng các loại khoáng sản đến nguồn tài nguyên thiên nhiên khác; | CG1, CG2, CG3, CG4 | 88 |
| c | Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái |  |  |
| c.1 | Tác động đến môi trường không khí, môi trường nước, cảnh quan, sinh thái; | CG2,  CG3, CG4 | 49 |
| c.2 | Tác động đến đa dạng sinh học | CG2,  CG3, CG4 | 49 |
| c.3 | Tác động đến cảnh quan và dịch vụ hệ sinh thái; | CG2,  CG3, CG4 | 49 |
| d | Tác động của các sự cố môi trường do thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đối với phát triển kinh tế-xã hội, sức khoẻ người lao động và cộng đồng dân cư nơi có hoạt động khai thác. | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 98 |
| **3** | **Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng các loại khoáng sản** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản; | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 98 |
| b | Đánh giá thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, lao động và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản. | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 98 |
| **4** | **Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.** |  |  |
| a | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản |  |  |
| a.1 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng sản nhiên liệu | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 71 |
| a.2 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng chất công nghiệp | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 71 |
| a.3 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 71 |
| a.4 | Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn, chế biến khoáng sản phóng xạ | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 71 |
| b | Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản. |  |  |
| b.1 | Dự báo bối cảnh kinh tế xã hội trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 73 |
| b.2 | Dự báo xu thế phát triển của ngành công nghiệp gắn với thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 73 |
| b.3 | Dự báo xu thế phát triển ngành xây dựng gắn với thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 73 |
| b.4 | Dự báo nhu cầu phát triển của cơ sở hạ tầng phục vụ thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 73 |
| b.5 | Dự báo nhu cầu về dất đai, vốn đầu tư và nhân lực | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 73 |
| b.6 | Dự báo những tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với bảo vệ môi trường | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 73 |
| b.7 | Dự báo những tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với môi trường sống của cộng đồng dân cư | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 73 |
| **5** | **Quan điểm, mục tiêu thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Quan điểm về thăm dò, khai thác, sử dụng bền vững các khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 89 |
| b | Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng từng loại khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 60 |
| **6** | **Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản** |  |  |
| a | Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 80 |
| b | Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 80 |
| c | Xác định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; xác định tài nguyên khoáng sản huy động trong kỳ quy hoạch, bao gồm quy mô công suất khai thác, định hướng mục tiêu sản phẩm chế biến và sử dụng, yêu cầu về công nghệ khai thác, chế biến đối với từng loại khoáng sản cụ thể | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 60 |
| d | Đối với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác. | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 65 |
| **7** | **Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt đông khoáng sản** |  |  |
| a | Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gây ra | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 150 |
| b | Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 80 |
| c | Đề xuất các biện pháp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 80 |
| **8** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về pháp luật, chính sách | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 90 |
| b | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 80 |
| c | Giải pháp khoa học, công nghệ, môi trường | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 68 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 62 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực; | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 80 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 80 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 82 |
| **9** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 200 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 65 |
| **10** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ khoanh định khu vực hoạt động khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 180 |
| b.2 | Bản đồ khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác. | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 200 |
| b.3 | Bản đồ chi tiết các khu vực trọng điểm về thăm dò, khai thác, chế biết và sử dụng khoáng sản | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 90 |
| **11** | **Chỉnh sửa, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Chỉnh sửa, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 55 |
| b | Chỉnh sửa, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c | Chỉnh sửa, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| **12** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |

**VI-4.5. QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 7 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 18 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 16 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 5 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 10 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 12 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 10 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG3, CG4 | 12 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch | CG3, CG4 | 120 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2, CG3 | 45 |
| c | Khảo sát sơ bộ, đánh giá kiểm chứng thông tin | CG2, CG3 | 250 |
| d | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | CG2, CG3 | 120 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên | CG1, CG2, CG3 | 190 |
| b | Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng | CG2, CG3 | 150 |
| **3** | **Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.** |  |  |
| a | Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| b | Đánh giá kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh | CG1, CG2, CG3 | 180 |
| c | Đánh giá môi trường, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến khai thác sử dụng tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b | Phân tích, đánh giá các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên rừng | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| c | Đánh giá thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực nông nghiệp | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| **5** | **Dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, sự phát triển kinh tế - xã hội tác động tới ngành lâm nghiệp** |  |  |
| a | Dự báo tiến bộ của khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng | CG1, CG2 | 120 |
| b | Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng | CG1, CG2 | 120 |
| c | Tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu, tác động của đô thị hóa đến ngành lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 120 |
| **6** | **Quan điểm và mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội** |  |  |
| a | Xác định các quan điểm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp xét về hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 90 |
| **7** | **Định hướng phát triển lâm nghiệp** |  |  |
| a | Định hướng phân vùng sinh thái lâm nghiệp; xác định các khu vực có nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng, khu vực phòng hộ theo các lưu vực sông lớn và hồ đập | CG1, CG2 | 150 |
| b | Định hướng phát triển bền vững hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, lâm sản ngoài gỗ | CG1, CG2 | 150 |
| c | Định hướng phát triển rừng sản xuất, hệ thống giống cây rừng, khoanh nuôi và phục hồi rừng, trồng và khai thác rừng | CG1, CG2 | 150 |
| d | Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp | CG1, CG2 | 120 |
| đ | Định hướng sử dụng đất cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và hạ tầng lâm nghiệp | CG1, CG2 | 200 |
| **8** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng rừng | CG2, CG3 | 130 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp | CG2, CG3 | 90 |
| b.3 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp | CG2, CG3 | 90 |
| b.4 | Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất | CG1, CG2, CG3 | 300 |
| b.5 | Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp | CG1, CG2, CG3 | 95 |
| b.6 | Bản đồ định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp | CG1, CG2, CG3 | 95 |
| b.7 | Bản đồ quy hoạch rừng đặc dụng | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| **9** | **Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển lâm nghiệp** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 60 |
| b | Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành lâm nghiệp; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 95 |
| c | Xử lý tổng hợp danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển lâm nghiệp và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 15 |
| **10** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2 | 90 |
| b | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1, CG2 | 90 |
| c | Giải pháp về khoa học và công nghệ | CG1, CG2 | 90 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận | CG1, CG2 | 90 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1, CG2 | 90 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2 | 90 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2 | 90 |
| **11** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1 | 280 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1 | 50 |
| **12** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **13** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG2, CG3 | 100 |

**Ghi chú:**

Định mức Quy hoạch lâm nghiệp tại Thông tư này không bao gồm công tác điều tra, khảo sát ngoại nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học của rừng; quản lý, bảo vệ rừng, khai thác, chế biến và thương mại lâm sản, sử dụng đất, ...; không bao gồm nội dung tính toán, thiết kế các mô hình (mô hình toán, mô hình vật lý) liên quan đến thủy văn, khí hậu, cung- cầu thị trường lâm sản, viễn thám và GIS nhằm phục vụ tính toán, đề xuất giải pháp quy hoạch.

**VI-4.6. QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch khai thác nguồn lợi thủy sản** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch khai thác nguồn lợi thủy sản** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 110 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 7 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 20 |
| b.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 17 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 6 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 10 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 15 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG3, CG4 | 12 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan | CG2, CG3,CG4 | 150 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | CG2, CG3 | 30 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | CG2, CG3 | 250 |
| d | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | CG2, CG3 | 120 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kết quả điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản; hiện trạng quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản** |  |  |
| a | Hiện trạng kết quả điều tra, khảo sát; trữ lượng, phân bố và khả năng khai thác nguồn lợi thủy sản; hiện trạng các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các loài thủy sản đã được lưu trữ giống, gien và đã sản xuất được giống thương phẩm | CG2, CG3 | 300 |
| b | Hiện trạng sản xuất, khai thác thủy sản, gồm phương tiện, sản lượng khai thác thủy sản, tốc độ tăng trưởng giá trị khai thác thủy sản, cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ | CG2, CG3 | 150 |
| c | Hệ thống tổ chức quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | CG2, CG3 | 90 |
| **3** | **Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác** |  |  |
| a | Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh | CG2, CG3 | 180 |
| b | Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác | CG2, CG3 | 180 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá tác động của chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan đến bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản** | CG1, CG2 | 120 |
| **5** | **Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản** |  |  |
| a | Dự báo xu thế biến động về trữ lượng nguồn lợi thủy sản, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản | CG1, CG2 | 180 |
| b | Dự báo nhu cầu khai thác nguồn lợi thủy sản; đánh giá mức độ khai thác và sản lượng tối đa cho phép khai thác bền vững | CG1, CG2 | 180 |
| c | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới các hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | CG1, CG2 | 90 |
| d | Đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | CG1, CG2 | 90 |
| đ | Đánh giá tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu đến công tác bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | CG1, CG2 | 120 |
| **6** | **Quan điểm, mục tiêu bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội** |  |  |
| a | Quan điểm bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản xét về lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh, đảm bảo việc thực hiện các khuyến cáo và công ước quốc tế | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể, định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 75 |
| **7** | **Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản** |  |  |
| a | Xác định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản | CG1, CG2, CG3 | 280 |
| b | Phân vùng khai thác thủy sản; đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | CG1, CG2, CG3 | 290 |
| c | Xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác thủy sản | CG1, CG2, CG3 | 200 |
| d | Định hướng sử dụng đất, mặt nước cho việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| **8** | **Xây dựng hệ thốngbản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. | CG1, CG2, CG3 | 165 |
| b.2 | Bản đồ phân vùng khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | CG1, CG2, CG3 | 180 |
| b.3 | Bản đồ khoanh vùng khu vực thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản | CG1, CG2, CG3 | 150 |
| **9** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2 | 90 |
| b | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1, CG2 | 90 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG1, CG2 | 90 |
| d | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức | CG1, CG2 | 90 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1, CG2 | 90 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2 | 90 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2 | 90 |
| **10** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2 | 280 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2 | 50 |
| **11** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **12** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG2, CG3 | 100 |

**VI-4.7. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG**

| **TT** | | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **2** | | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng** |  |  |
| a | | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| b | | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 7 |
| b.2 | | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 15 |
| b.3 | | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| b.4 | | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2 | 80 |
| b.5 | | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 5 |
| b.6 | | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 9 |
| c | | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| d | | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| **3** | | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và nội dung đề xuất** | CG2, CG3 | 10 |
| **4** | | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** | |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | | CG2, CG3 | 30 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | | CG1,CG2, CG3, CG4 | 150 |
| d | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | | CG2, CG3 | 30 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất quốc phòng** | |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b | Thực trạng sử dụng đất quốc phòng | | CG2, CG3 | 250 |
| **3** | **Đánh giá tác động của sử dụng đất quốc phòng** | |  |  |
| a | Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội | | CG1, CG2 | 95 |
| b | Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái; | | CG1, CG2 | 95 |
| c | Tác động đến các hoạt động phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | | CG1, CG2 | 120 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất quốc phòng.** | | CG1, CG2 | 120 |
| **5** | **Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới sử dụng đất quốc phòng; xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, yêu cầu về định mức sử dụng đất và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng** | |  |  |
| a | Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới sử dụng đất quốc phòng | | CG1, CG2 | 95 |
| b | Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, yêu cầu về định mức sử dụng đất và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng | | CG1, CG2, CG3 | 250 |
| **6** | **Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia** | |  |  |
| a | Xác định các quan điểm sử dụng đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia | | CG1, CG2 | 115 |
| b | Xác định các mục tiêu sử dụng đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia | | CG1, CG2 | 90 |
| **7** | **Định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng** | |  |  |
| a | Định hướng sử dụng đất quốc phòng | | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định các chỉ tiêu, định mức sử dụng đất | | CG1, CG2 | 90 |
| c | Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng đến từng vùng và đơn vị hành chính cấp tỉnh | | CG1, CG2 | 250 |
| d | Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội | | CG1, CG2 | 350 |
| **8** | **Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến sử dụng đất quốc phòng** | | CG1, CG2 | 90 |
| **9** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** | |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành | |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng | |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng | | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.2 | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.3 | Bản đồ khu vực đất đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội | | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.4 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng của các khu vực trọng điểm | | CG1, CG2, CG3 | 110 |
| b.5 | Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc phòng của các khu vực trọng điểm | | CG1, CG2, CG3 | 110 |
| **10** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** | |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý đất quốc phòng | | CG1, CG2 | 80 |
| b | Giải pháp về tài chính, đầu tư | | CG1, CG2 | 80 |
| c | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | | CG1, CG2 | 80 |
| **11** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** | |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | | CG1, CG2 | 210 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | | CG1, CG2 | 40 |
| **12** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** | |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **13** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG2, CG3 | 100 |

**VI-4.8. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH**

| **TT** | | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất an ninh** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **2** | | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất an ninh** |  |  |
| a | | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất an ninh | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| b | | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 9 |
| b.2 | | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 15 |
| b.3 | | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| b.4 | | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2 | 75 |
| b.5 | | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 5 |
| b.6 | | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 8 |
| c | | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 12 |
| d | | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 10 |
| **3** | | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG3 | 10 |
| **4** | | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG2, CG3 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** | |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất an ninh | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b | Tổng hợp đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được | | CG2, CG3 | 30 |
| c | Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung | | CG1,CG2, CG3, CG4 | 65 |
| d | Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | | CG2, CG3 | 30 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất an ninh** | |  |  |
| a | Quy hoạch sử dụng đất quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| b | Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng | | CG2, CG3 | 90 |
| c | Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội | | CG1,CG2, CG3 | 120 |
| d | Thực trạng quản lý, sử dụng đất an ninh, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất an ninh kỳ trước | | CG1,CG2, CG3 | 120 |
| đ | Nhu cầu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch | | CG1,CG2, CG3 | 120 |
| e | Định mức sử dụng đất an ninh | | CG1,CG2, CG3 | 150 |
| g | Tiến bộ khoa học và công nghệ liên quan đến sử dụng đất an ninh | | CG1,CG2, CG3 | 90 |
| **3** | **Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất an ninh** | | CG1,CG2 | 150 |
| **4** | **Xác định quan điểm và mục tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch** | |  |  |
| a | Xác định quan điểm sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch | | CG1, CG2 | 90 |
| b | Xác định mục tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch | | CG1, CG2 | 90 |
| **5** | **Định hướng sử dụng đất an ninh 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm** | | CG1, CG2 | 150 |
| **6** | **Xác định chỉ tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh** | | CG1, CG2 | 250 |
| **7** | **Xác định vị trí, diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội** | | CG1, CG2 | 250 |
| **8** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** | |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành | |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng | |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất an ninh | | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.2 | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất an ninh | | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.3 | Bản đồ khu vực đất đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội | | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b.4 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất an ninh của các khu vực trọng điểm | | CG1, CG2, CG3 | 110 |
| b.5 | Bản đồ định hướng sử dụng đất an ninh của các khu vực trọng điểm | | CG1, CG2, CG3 | 110 |
| **9** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** | | CG1, CG2 | 250 |
| **10** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** | |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | | CG1, CG2 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | | CG1, CG2 | 40 |
| **11** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** | |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| **12** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | | CG2, CG3 | 90 |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG2, CG3 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | | CG2, CG3 | 100 |

**VI-5. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia** | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia | CG2, CG3 | 50 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG2, CG3 | 15 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 10 |
| b.3 | Đánh giá diễn biến môi trường, dự báo xu hướng phát thải phục vụ công tác lập nhiệm vụ quy hoạch. | CG2, CG3 | 60 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3 | 80 |
| b.5 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG2, CG3 | 7 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG2, CG3 | 20 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG2, CG3 | 6 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG3, CG4 | 10 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG2, CG3, CG4 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG2, CG3, CG4 | 247 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1, CG2, CG3, CG4 | 210 |
| c | Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG2, CG3, CG4 | 400 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 150 |
| **2** | **Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động cuả biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường** |  |  |
| a | Điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội đầu kỳ quy hoạch | CG2,  CG3, CG4 | 62 |
| b | Hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, diễn biến chất lượng môi trường trong kỳ quy hoạch trước, gồm chất lượng môi trường đất tại các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh, khu vực có các khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, kho chứa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời, khu vực khai thác khoáng sản độc hại hoặc có sử dụng hóa chất độc hại đã kết thúc khai thác, vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất trên địa bàn quy hoạch; chất lượng môi trường nước tại các vùng biển, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, hồ, ao, kênh, mương, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều nguồn nước thải, khu vực có nguồn nước thải lớn, khu vực nhạy cảm về môi trường; chất lượng không khí tại các đô thị, khu dân cư tập trung, khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề, khu vực có nhiều nguồn khí thải công nghiệp hoặc có nguồn khí thải công nghiệp lớn | CG2,  CG3, CG4 | 188 |
| c | Đánh giá hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, diễn biến cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học trên phạm vi cả nước, gồm các hệ sinh thái rừng trên cạn, núi đá vôi, đất ngập nước, rừng ngập mặn, hệ sinh thái san hô, cỏ biển, thủy sinh quan trọng khác; các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Luật Đa dạng sinh học; các nguồn gen quý, có giá trị | CG2,  CG3, CG4 | 135 |
| d | Đánh giá tình hình phát sinh các loại chất thải trong kỳ quy hoạch trước và dự báo về quy mô và tính chất của các loại chất thải phát sinh trong kỳ quy hoạch, bao gồm: nước thải công nghiệp, sinh hoạt và các loại nước thải khác; khí thải công nghiệp, khí thải từ các phương tiện giao thông, khí thải khác; chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp; rác thải sinh hoạt đô thị, nông thôn, làng nghề; chất thải nguy hại; các loại chất thải đặc thù khác | CG2,  CG3, CG4 | 135 |
| đ | Đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu trong kỳ quy hoạch trước và dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng môi trường và đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch | CG2,  CG3, CG4 | 188 |
| e | Đánh giá tình hình quản lý và bảo vệ môi trường, gồm công tác quản lý nhà nước về môi trường ở các Bộ, ngành và địa phương; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp, cộng đồng và sự tham gia của các tổ chức xã hội, người dân; tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật về môi trường; tình hình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp phép về môi trường, thanh tra, kiểm tra về môi trường; tình hình phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch trước; các vấn đề môi trường chính và thách thức đối với môi trường trong kỳ quy hoạch | CG2,  CG3, CG4 | 77 |
| **3** | **Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường** |  |  |
| a | Quan điểm về bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2 | 9 |
| b | Xác định các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể bảo vệ  môi trường trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm | CG1, CG2,  CG3 | 35 |
| c | Xác định các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường, gồm  giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội, kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | CG1, CG2,  CG3 | 203 |
| d | Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện định hướng, giải pháp xử lý các loai chất thải phát sinh, bao gồm chất thải rắn thông thường, chất thải xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, y tế, chất thải nhiễm phóng xạ và chất thải khác | CG1, CG2,  CG3 | 45 |
| **4** | **Định hướng phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Định hướng về phân vùng môi trường trên phạm vi cả nước  theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 49 |
| b | Chỉ tiêu và định hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 66 |
| c | Định hướng về vị trí quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 161 |
| d | Định hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc của mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 116 |
| **5** | **Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thời kỳ quy hoạch; | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 130 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư. | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 235 |
| **6** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng; | CG2, CG3, CG4 | 113 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 115 |
| c | Giải pháp về khoa học và công nghệ | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 255 |
| d | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 158 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG2,  CG3, CG4 | 113 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2,  CG3 | 60 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 108 |
| **7** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 250 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 90 |
| **8** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng và định hướng phân vùng môi trường | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 100 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 100 |
| b.3 | Bản đồ hiện trạng và định hướng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 120 |
| b.4 | Bản đồ hiện trạng và định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 100 |
| b.5 | Bản đồ tích hợp hiện trạng và định hướng bảo vệ môi trường (phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu xử lý chất thải, mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường) | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 120 |
| **9** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |

**VI-6. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA**

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia** | CG2,  CG3, CG4 | 20 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia** |  |  |
| a | Khảo sát phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 50 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| b.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 16 |
| b.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2 | 16 |
| b.3 | Khái quát diễn biến đa dạng sinh học, đánh giá các nguy cơ gây suy thoái đa dạng sinh học | CG1, CG2 | 49 |
| b.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2 | 60 |
| b.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2 | 8 |
| b.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 6 |
| c | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG1, CG2 | 14 |
| d | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2 | 6 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG3 | 10 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành** |  |  |
| a | Thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 113 |
| b | Điều tra khảo sát thực địa | CG1, CG2,  CG3 | 75 |
| c | Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 150 |
| d | Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, dữ liệu tổng hợp và theo từng đầu mục nội dung | CG1, CG2,  CG3 | 52 |
| **2** | **Đánh giá hiện trạng, diễn biến, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học** |  |  |
| a | Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trên phạm vi cả nước | CG2, CG3, CG3 | 50 |
| b | Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học nói chung và các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tình hình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ trước | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 116 |
| c | Đánh giá tình hình quản lý đa dạng sinh học nói chung và tình hình quản lý các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG2,  CG3, CG4 | 90 |
| d | Phân tích, đánh giá, dự báo các áp lực và xu hướng tác động từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh học | CG2,  CG3, CG4 | 166 |
| đ | Phân tích, đánh giá nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 60 |
| **3** | **Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học** |  |  |
| a | Xây dựng quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 18 |
| b | Xác định các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về bảo tồn đa dạng sinh học nói chung, bảo tồn các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 120 |
| c | Xác định nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 70 |
| **4** | **Xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, loại hình, mục tiêu, chế độ và phân cấp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học** | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 176 |
| **5** | **Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 79 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia, dự án quan trọng trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 158 |
| **6** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| b | Giải pháp về cơ chế, chính sách | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 97 |
| c | Giải pháp về khoa học và công nghệ | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 233 |
| d | Giải pháp về tài chính, đầu tư | CG2, CG3, CG4 | 85 |
| đ | Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực | CG1, CG2, CG3, CG4 | 74 |
| e | Giải pháp về hợp tác quốc tế | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59 |
| g | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| **7** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 220 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG2,  CG3, CG4 | 85 |
| **8** | **Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.1 | Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b.2 | Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn các khu vực có đa dạng sinh học cao | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b.3 | Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn các hành lang đa dạng sinh học | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b.4 | Bản đồ hiện trạng và định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b.5 | Bản đồ hiện trạng và định hướng phân bố các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CG1, CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b.6 | Bản đồ tích hợp hiện trạng và định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (cảnh quan thiên nhiên, khu vực có đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| **9** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **10** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch** | CG1, CG2,  CG3, CG4 | 140 |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 100 |

**Phụ lục VII**

**ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO QUY HOẠCH VÙNG CHUẨN**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch vùng** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch vùng** |  |  |
| a | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch: |  |  |
| a.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 7 |
| a.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 25 |
| a.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 35 |
| a.4 | Nội dung chính của quy hoạch và các hợp phần quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2, CG3 | 8 |
| a.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2 | 5 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| c | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 25 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các hợp phần quy hoạch** | CG2, CG4 | 30 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình phê duyệt** | CG1, CG3 | 10 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu** |  |  |
| a | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu | CG2, CG3, CG4 | 128 |
| b | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin nội tại của vùng |  |  |
| b.1 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu | CG2, CG3, CG4 | 83 |
| b.2 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian | CG2, CG3, CG4 | 83 |
| b.3 | Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu) | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| c | Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến lãnh thổ |  |  |
| c.1 | Thu thập thông tin, đánh giá bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến vùng: Kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế. | CG3, CG4 | 50 |
| c.2 | Thu thập thông tin, đánh giá bối cảnh và các yếu tố về điều ước quốc tế, thể chế, chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của vùng. | CG3, CG4 | 50 |
| c.3 | Thu thập thông tin, đánh giá các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến vùng | CG3, CG4 | 50 |
| c.4 | Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin | CG2, CG3, CG4 | 28 |
| d | Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung |  |  |
| d.1 | Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| d.2 | Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ | Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu |  |  |
| đ.1 | Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần. | CG2, CG3, CG4 | 130 |
| đ.2 | Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.3 | Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.4 | Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.5 | Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.6 | Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.7 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.8 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.9 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.10 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù của vùng** |  |  |
| a | Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của vùng | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b | Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; tài nguyên thiên nhiên, môi trường; hệ thống đô thị, nông thôn; kết cấu hạ tầng; liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế; các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác; các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng |  |  |
| b.1 | Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành kinh tế và cơ sở hạ tầng kinh tế | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.2 | Hiện trạng phát triển xã hội, các ngành văn hóa, xã hội và cơ sở hạ tầng xã hội | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.3 | Hiện trạng phát triển tài nguyên thiên nhiên, môi trường | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.4 | Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.5 | Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| b.6 | Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế | CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.7 | Hiện trạng các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác | CG2, CG3, CG4 | 350 |
| b.8 | Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| c | Vị trí, vai trò của vùng đối với quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 200 |
| d | Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |
| d.1 | Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội | CG2, CG3, CG4 | 115 |
| d.2 | Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các vùng chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật liên tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp vùng, các khu chức năng đặc thù | CG2, CG3, CG4 | 95 |
| d.3 | Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp vùng | CG2, CG3, CG4 | 95 |
| d.4 | Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ | CG2, CG3 | 95 |
| d.5 | Xác định những vấn đề nổi cộm và những hạn chế, tồn tại cần giải quyết | CG1, CG2, CG3, CG4 | 70 |
| **3** | **Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)** |  |  |
| a | Xác định các điểm mạnh của vùng | CG2, CG3, CG4 | 71 |
| b | Xác định các điểm yếu của vùng | CG2, CG3, CG4 | 71 |
| c | Xác định các cơ hội phát triển đối với vùng | CG2, CG3, CG4 | 71 |
| d | Xác định các thách thức đối với vùng | CG2, CG3, CG4 | 71 |
| đ | Tổng hợp, phân tích đánh giá SWOT (S-O, W-T) | CG1, CG2, CG3, CG4 | 47 |
| **4** | **Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển** |  |  |
| a | Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài tác động đến lãnh thổ (về tự nhiên, môi trường, quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư hạ tầng) |  |  |
| a.1 | Phân tích các yếu tố bối cảnh tác động quốc tế đến phát triển vùng | CG2, CG3, CG4 | 62 |
| a.2 | Phân tích các yếu tố bối cảnh tác động từ quốc gia đến phát triển vùng | CG2, CG3, CG4 | 62 |
| a.3 | Phân tích các yếu tố tác động từ các vùng lân cận | CG2, CG3, CG4 | 62 |
| b | Dự báo các yếu tố tác động chủ yếu đến lãnh thổ |  |  |
| b.1 | Phân tích, dự báo các yếu tố bối cảnh tác động quốc tế đến phát triển vùng | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| b.2 | Phân tích, dự báo các yếu tố bối cảnh tác động từ quốc gia đến phát triển vùng | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| b.3 | Phân tích, dự báo các yếu tố tác động từ các vùng lân cận | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| c | Lựa chọn kịch bản phát triển |  |  |
| c.1 | Xây dựng các kịch bản phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 85 |
| c.2 | Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 85 |
| **5** | **Xây dựng quan điểm và mục tiêu phát triển vùng** |  |  |
| a | Quan điểm về phát triển vùng, tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng trong thời kỳ quy hoạch |  |  |
| a.1 | Tư tưởng chủ đạo, tầm nhìn phát triển và quan điểm về phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 40 |
| a.2 | Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường trong vùng | CG1, CG2, CG3 | 40 |
| b | Mục tiêu tổng quát phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm | CG1, CG2, CG3 | 50 |
| c | Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch |  |  |
| c.1 | Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| c.2 | Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| c.3 | Đề xuất các mục tiêu về quốc phòng, an ninh gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| c.4 | Đề xuất các mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| c.5 | Đề xuất các mục tiêu về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 70 |
| c.6 | Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung | CG2, CG3 | 100 |
| c.7 | Đề xuất các chỉ tiêu về không gian | CG2, CG3 | 100 |
| c.8 | Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các hợp phần | CG2, CG3 | 100 |
| **6** | **Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng** |  |  |
| a | Xác định ngành có lợi thế và mục tiêu phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 133 |
| b | Tổ chức không gian phát triển ngành có lợi thế | CG2, CG3, CG4 | 143 |
| c | Đề xuất giải pháp phát triển ngành có lợi thế | CG2, CG3, CG4 | 69 |
| **7** | **Phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bố nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng** |  |  |
| a | Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng | CG2, CG3, CG4 | 107 |
| b | Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển không gian vùng gồm các hành lang phát triển, các khu vực khuyến khích phát triển; xác định nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| c | Xác định những nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| d | Định hướng phân bố nguồn lực trên lãnh thổ vùng phù hợp với phương án phát triển không gian vùng | CG2, CG3, CG4 | 127 |
| đ | Đề xuất nguyên tắc tổ chức liên kết không gian vùng, nguyên tắc phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 97 |
| **8** | **Các nội dung cụ thể quy định tài điểm d khoản 2 Điều 26 Luật Quy hoạch** |  |  |
| a | Xác định hệ thống đô thị, nông thôn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| b | Xác định các khu kinh tế | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| c | Xác định các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| d | Xác định các khu du lịch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| đ | Xác định các khu nghiên cứu, đào tạo | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| e | Xác định các khu thể dục thể thao | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| g | Xác định các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| h | Xác định vùng sản xuất tập trung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 35 |
| **9** | **Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng** |  |  |
| a | Xây dựng phương án liên kết hệ thống đô thị cấp vùng, liên kết đô thị và nông thôn, liên kết các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung trên lãnh thổ vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 128 |
| b | Xác định yêu cầu đối với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng; xây dựng phương hướng phân bố và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên lãnh thổ vùng đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, phương án liên kết hệ thống kết cấu hạ tầng vùng và liên tỉnh gồm mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng, mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, chuẩn bị kỹ thuật, mạng lưới viễn thông, các khu xử lý chất thải nguy hại và các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng. | CG1, CG2, CG3, CG4 | 128 |
| **10** | **Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng** |  |  |
| a | Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 97 |
| b | Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 97 |
| c | Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh, bao gồm vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý | CG2, CG3, CG4 | 163 |
| d | Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp | CG2, CG3, CG4 | 97 |
| đ | Xây dựng cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phối hợp khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông; phối hợp phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu | CG2, CG3, CG4 | 77 |
| g | Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| **11** | **Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông trên lãnh thổ vùng** |  |  |
| a | Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước; định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| b | Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; định hướng hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước | CG2, CG3, CG4 | 80 |
| c | Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| **12** | **Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của vùng trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 30 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của vùng, đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án |  |  |
| b.1 | Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực | CG2, CG3 | 90 |
| b.2 | Xác định danh mục các dự án ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 131 |
| **13** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 78 |
| b | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG1, CG2, CG3, CG4 | 78 |
| c | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG1, CG2, CG3, CG4 | 78 |
| d | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 78 |
| đ | Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn; | CG1, CG2, CG3, CG4 | 78 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 78 |
| **14** | **Xây dựng hệ thống bản đồ** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG2, CG3, CG4 | 85 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, cấp vùng | CG2, CG3, CG4 | 85 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.3.1 | Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của vùng | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| b.3.2 | Các bản đồ về hiện trạng phát triển vùng | CG2, CG3, CG4 | 250 |
| b.3.3 | Bản đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| b.3.4 | Bản đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| b.3.5 | Bản đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| b.3.6 | Bản đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| b.3.7 | Bản đồ phương hướng sử dụng tài nguyên | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| b.3.8 | Bản đồ phương hướng bảo vệ môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 160 |
| b.3.9 | Bản đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| b.3.10 | Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| b.3.11 | Bản đồ chuyên đề (nếu có). | CG1, CG2, CG3, CG4 | 187 |
| **15** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 400 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 140 |
| **16** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 67 |
| **17** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 250 |

**Phụ lục VIII**

**ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP CHO QUY HOẠCH TỈNH CHUẨN**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **TT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh** | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| **2** | **Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh** |  |  |
| a | Xây dựng các yêu cầu về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch |  |  |
| a.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch | CG2, CG3 | 7 |
| a.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 25 |
| a.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 35 |
| a.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất | CG1, CG2, CG3, CG4 | 50 |
| a.5 | Đánh giá môi trường chiến lược | CG1, CG2, CG3 | 8 |
| a.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 5 |
| b | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| c | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 25 |
| **3** | **Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất** | CG2, CG4 | 30 |
| **4** | **Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt** | CG1, CG3 | 14 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH** | | |
| **1** | **Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu** |  |  |
| a | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu | CG2, CG3, CG4 | 63 |
| b | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh |  |  |
| b.1 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu | CG2, CG3, CG4 | 57 |
| b.2 | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian | CG2, CG3, CG4 | 57 |
| b.3 | Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu) | CG1, CG2, CG3, CG4 | 28 |
| c | Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến tỉnh |  |  |
| c.1 | Bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến tỉnh: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chức năng | CG2, CG3, CG4 | 53 |
| c.2 | Bối cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 53 |
| c.3 | Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 53 |
| c.4 | Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin | CG1, CG2, CG3, CG4 | 22 |
| d | Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung |  |  |
| d.1 | Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| d.2 | Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ | Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu |  |  |
| đ.1 | Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần. | CG1, CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ.2 | Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.3 | Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.4 | Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.5 | Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.6 | Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.7 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.8 | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.9 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| đ.10 | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **2** | **Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương** |  |  |
| a | Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên | CG2, CG3, CG4 | 80 |
| b | Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội | CG2, CG3, CG4 | 80 |
| c | Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường | CG2, CG3, CG4 | 120 |
| d | Phân tích, đánh giá vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| đ | Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh |  |  |
| đ.1 | Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 47 |
| đ.2 | Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 52 |
| đ.3 | Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận | CG2, CG3, CG4 | 27 |
| e | Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 80 |
| **3** | **Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn** |  |  |
| a | Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực | CG2, CG3, CG4 | 150 |
| b | Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ | CG2, CG3, CG4 | 120 |
| c | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 120 |
| d | Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh |  |  |
| d.1 | Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội | CG2, CG3, CG4 | 72 |
| d.2 | Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh, các khu chức năng đặc thù | CG2, CG3, CG4 | 102 |
| d.3 | Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp tỉnh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 114 |
| d.4 | Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ | CG1, CG2, CG3, CG4 | 406 |
| đ | Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức |  |  |
| đ.1 | Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết | CG1, CG2, CG3, CG4 | 222 |
| đ.2 | Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) | CG1, CG2, CG3, CG4 | 376 |
| **4** | **Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh** |  |  |
| a | Xây dựng tư tưởng chủ đạo, tổ chức tham vấn từ đó xác định quan điểm quy hoạch |  |  |
| a.1 | Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 33 |
| a.2 | Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3 | 40 |
| b | Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh |  |  |
| b.1 | Xây dựng các kịch bản phát triển tỉnh | CG1, CG2, CG3 | 48 |
| b.2 | Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển | CG1, CG2, CG3 | 48 |
| c | Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm | CG1, CG2, CG3 | 35 |
| d | Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch |  |  |
| d.1 | Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 33 |
| d.2 | Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 33 |
| d.3 | Đề xuất các mục tiêu về môi trường, quốc phòng, an ninh (gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 33 |
| d.4 | Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung | CG2, CG3 | 35 |
| d.5 | Đề xuất các chỉ tiêu về không gian | CG2, CG3 | 35 |
| d.6 | Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các nội dung đề xuất | CG2, CG3 | 35 |
| đ | Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. | CG1, CG2, CG3 | 35 |
| **5** | **Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh** |  |  |
| a | Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 51 |
| b | Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 49 |
| c | Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 38 |
| **6** | **Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động** |  |  |
| a | Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 59 |
| b | Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 64 |
| c | Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59 |
| d | Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59 |
| đ | Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 64 |
| **7** | **Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch** |  |  |
| a | Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm: Phương án phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ ca; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| b | Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thuỷ nội địa và đường hàng hải; các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đương thuỷ liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mạng lưới đường tỉnh | CG1, CG2, CG3 | 120 |
| c | Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm: Phương án phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| d | Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm: Phương án phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh | CG1, CG2, CG3 | 90 |
| đ | Phương án phát triển mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới thuỷ lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước liên huyện | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| e | Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước liên huyện | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| g | Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh | CG1, CG2, CG3 | 75 |
| **8** | **Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện** |  |  |
| a | Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 68 |
| b | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 68 |
| c | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 77 |
| d | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b mục này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| đ | Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. | CG2, CG3, CG4 | 77 |
| e | Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện | CG2, CG3, CG4 | 77 |
| g | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện; | CG2, CG3, CG4 | 77 |
| h | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200 |
| **9** | **Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện** |  |  |
| a | Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện | CG2, CG3, CG4 | 73 |
| b | Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| c | Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện. | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75 |
| **10** | **Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh** |  |  |
| a | Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 82 |
| b | Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 163 |
| c | Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 68 |
| d | Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 68 |
| đ | Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| e | Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| g | Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| **11** | **Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh** |  |  |
| a | Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 70 |
| b | Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp | CG2, CG3, CG4 | 90 |
| **12** | **Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra** |  |  |
| a | Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước | CG2, CG3, CG4 | 95 |
| b | Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| c | Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **13** | **Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh** |  |  |
| a | Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| b | Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai | CG1, CG2, CG3, CG4 | 84 |
| c | Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| d | Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 45 |
| **14** | **Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện** |  |  |
| a | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3 | 35 |
| b | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án |  |  |
| b.1 | Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực | CG2, CG3 | 95 |
| b.2 | Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án | CG1, CG2, CG3, CG4 | 53 |
| **15** | **Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch** |  |  |
| a | Giải pháp về huy động vốn đầu tư | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| b | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| c | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| d | Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| đ | Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn | CG2, CG3, CG4 | 60 |
| e | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, | 60 |
| **16** | **Xây dựng hệ thống bản đồ** |  |  |
| a | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |  |  |
| a.1 | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành | CG2, CG3, CG4 | 72 |
| a.2 | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh | CG2, CG3, CG4 | 72 |
| b | Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng |  |  |
| b.3.1 | Các bản đồ về hiện trạng phát triển | CG2, CG3, CG4 | 145 |
| b.3.2 | Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng | CG2, CG3, CG4 | 145 |
| b.3.3 | Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn | CG3, CG4 | 172 |
| ab3.4 | Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 172 |
| b.3.5 | Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 172 |
| b3.6 | Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | CG1, CG2, CG3, CG4 | 172 |
| b.3.7 | Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất | CG1, CG2, CG3, CG4 | 172 |
| b.3.8 | Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên | CG1, CG2, CG3, CG4 | 172 |
| b.3.9 | Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 172 |
| b.3.10 | Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 172 |
| b.3.11 | Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 85 |
| b.3.12 | Bản đồ chuyên đề (nếu có) | CG1, CG2, CG3, CG4 | 55 |
| **17** | **Xây dựng báo cáo quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng báo cáo tổng hợp | CG1, CG2, CG3, CG4 | 550 |
| b | Xây dựng báo cáo tóm tắt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125 |
| **18** | **Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh** |  |  |
| a | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| b | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 100 |
| c | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 60 |
| **19** | **Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120 |
| b | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 230 |

**Phụ lục IX**

**ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI HỢP PHẦN QUY HOẠCH CHUẨN**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**IX-1. HỢP PHẦN QUY HOẠCH NGÀNH CHUẨN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP HỢP PHẦN NGÀNH** |  |  |
| 1 | Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu xây dựng nhiệm vụ lập hợp phần theo nhiệm vụ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 10 |
| 2 | Lập đề cương nhiệm vụ hợp phần theo yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| 3 | Xây dựng dự toán chi tiết cho lập hợp phần | CG3, CG4 | 10 |
| 4 | Xây dựng kế hoạch triển khai hợp phần thống nhất với kế hoạch lập quy hoạch | CG3, CG4 | 5 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP HỢP PHẦN NGÀNH** |  |  |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng hợp phần ngành** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan | CG3, CG4 | 12 |
| b | Thu thập thông tin bổ sung | CG3, CG4 | 12 |
| c | Khảo sát, bổ sung thông tin | CG3, CG4 | 12 |
| d | Xử lý, tổng hợp thông tin | CG2, CG3, CG4 | 8 |
| **2** | **Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến ngành** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu | CG3, CG4 | 8 |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường | CG3, CG4 | 8 |
| c | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội | CG3, CG4 | 8 |
| **3** | **Đề xuất ý tưởng phát triển ngành trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch | CG3, CG4 | 8 |
| b | Đề xuất ý tưởng phát triển ngành trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 22 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá hiện trạng ngành** |  |  |
| a | Phân tích bước đầu về hiện trạng ngành | CG3, CG4 | 17 |
| b | Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng lãnh thổ nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch | CG3, CG4 | 17 |
| c | Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng | CG2, CG3, CG4 | 17 |
| **5** | **Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến ngành** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến ngành | CG3, CG4 | 12 |
| b | Thống nhất nội dung phân tích các yếu tố bên ngoài tác động đến ngành với nội dung của quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 8 |
| **6** | **Dự báo, định hướng phát triển ngành trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Dự báo, định hướng phát triển ngành | CG3, CG4 | 50 |
| b | Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển ngành với nội dung của quy hoạch | CG3, CG4 | 50 |
| c | Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển ngành | CG2, CG3, CG4 | 44 |
| **7** | **Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc ngành** |  |  |
| a | Xác định các đối tượng quy hoạch ngành trong không gian | CG3, CG4 | 17 |
| b | Định vị các đối tượng quy hoạch ngành trong không gian | CG3, CG4 | 41 |
| c | Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch ngành, liên ngành trong không gian phù hợp với nội dung của quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 44 |
| **8** | **Hoàn thiện nội dung hợp phần ngành** |  |  |
| a | Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng ngành | CG2, CG3, CG4 | 44 |
| b | Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực | CG2, CG3, CG4 | 28 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp hợp phần ngành |  |  |
| c.1 | Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch ngành trong không gian | CG3, CG4 | 25 |
| c.2 | Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch ngành trong không gian | CG3, CG4 | 33 |
| d | Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ | CG2, CG3, CG4 | 28 |

**IX-2. HỢP PHẦN QUY HOẠCH LÃNH THỔ CHUẨN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| **A** | **ĐỊNH MỨC CHO NHIỆM VỤ LẬP HỢP PHẦN LÃNH THỔ** |  |  |
| 1 | Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu xây dựng nhiệm vụ lập hợp phần theo nhiệm vụ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 10 |
| 2 | Lập nhiệm vụ hợp phần theo yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| 3 | Xây dựng dự toán chi tiết cho hợp phần | CG3, CG4 | 5 |
| 4 | Xây dựng kế hoạch triển khai hợp phần thống nhất với kế hoạch lập quy hoạch | CG3, CG4 | 10 |
| **B** | **ĐỊNH MỨC CHO LẬP HỢP PHẦN LÃNH THỔ** |  |  |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng hợp phần lãnh thổ** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan | CG3, CG4 | 17 |
| b | Thu thập thông tin bổ sung | CG3, CG4 | 17 |
| c | Khảo sát, bổ sung thông tin | CG3, CG4 | 20 |
| d | Xử lý, tổng hợp thông tin | CG2, CG3, CG4 | 11 |
| **2** | **Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến lãnh thổ** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu | CG3, CG4 | 11 |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường | CG3, CG4 | 11 |
| c | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội | CG3, CG4 | 11 |
| **3** | **Đề xuất ý tưởng phát triển của lãnh thổ nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch** |  |  |
| a | Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch | CG3, CG4 | 11 |
| b | Đề xuất ý tưởng phát triển của lãnh thổ nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 29 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá hiện trạng lãnh thổ** |  |  |
| a | Phân tích bước đầu về hiện trạng lãnh thổ | CG3, CG4 | 20 |
| b | Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng lãnh thổ nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch | CG3, CG4 | 20 |
| c | Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng | CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **5** | **Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến lãnh thổ** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến lãnh thổ nghiên cứu | CG3, CG4 | 15 |
| b | Thống nhất nội dung phân tích các yếu tố bên ngoài tác động đến lãnh thổ với nội dung của quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 11 |
| **6** | **Dự báo, định hướng phát triển lãnh thổ trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Dự báo, định hướng phát triển của lãnh thổ nghiên cứu | CG3, CG4 | 66 |
| b | Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển lãnh thổ với nội dung của quy hoạch | CG3, CG4 | 66 |
| c | Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển lãnh thổ | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| **7** | **Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc lãnh thổ** |  |  |
| a | Xác định các đối tượng quy hoạch trong lãnh thổ nghiên cứu | CG3, CG4 | 25 |
| b | Định vị các đối tượng quy hoạch trong lãnh thổ nghiên cứu | CG3, CG4 | 60 |
| c | Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong lãnh thổ nghiên cứu phù hợp với nội dung của quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 65 |
| **8** | **Hoàn thiện nội dung hợp phần lãnh thổ** |  |  |
| a | Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng lãnh thổ nghiên cứu | CG2, CG3, CG4 | 50 |
| b | Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp hợp phần lãnh thổ |  |  |
| c.1 | Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong lãnh thổ nghiên cứu | CG3, CG4 | 30 |
| c.2 | Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch trong hợp phần lãnh thổ | CG3, CG4 | 35 |
| d | Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ | CG2, CG3, CG4 | 30 |

**Phụ lục X**

**ĐỊNH MỨC CHO XÂY DỰNG NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CHUẨN**

**TRONG QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **STT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan | CG3, CG4 | 12 |
| b | Thu thập thông tin bổ sung | CG3, CG4 | 12 |
| c | Khảo sát, bổ sung thông tin | CG3, CG4 | 15 |
| d | Xử lý, tổng hợp thông tin | CG2, CG3, CG4 | 10 |
| **2** | **Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu** |  |  |
| a | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu | CG3, CG4 | 10 |
| b | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường | CG3, CG4 | 10 |
| c | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội | CG3, CG4 | 10 |
| **3** | **Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch** |  |  |
| a. | Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch | CG3, CG4 | 5 |
| b | Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 25 |
| **4** | **Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu** |  |  |
| a | Phân tích hiện trạng bước đầu | CG3, CG4 | 15 |
| b | Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch | CG3, CG4 | 15 |
| c | Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng | CG2, CG3, CG4 | 15 |
| **5** | **Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu** |  |  |
| a | Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu | CG3, CG4 | 15 |
| b | Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 10 |
| **6** | **Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch** |  |  |
| a | Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu | CG3, CG4 | 40 |
| b | Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch | CG3, CG4 | 40 |
| c | Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| **7** | **Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất** |  |  |
| a | Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất | CG3, CG4 | 25 |
| b | Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất | CG3, CG4 | 30 |
| c | Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| **8** | **Hoàn thiện nội dung đề xuất** |  |  |
| a | Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất | CG2, CG3, CG4 | 35 |
| b | Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực | CG2, CG3, CG4 | 30 |
| c | Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất |  |  |
| c.1 | Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất | CG3, CG4 | 20 |
| c.2 | Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có) | CG3, CG4 | 25 |
| d | Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ | CG2, CG3, CG4 | 20 |

**Phụ lục XI**

**ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH**

**NỘI DUNG QUY HOẠCH**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức chuyên gia** | **Ngày công quy đổi** |
| **1** | **QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA** |  |  |
| a | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| b | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| c | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP |  |  |
| d.1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên | CG1, CG2, CG3, CG4 | 15 |
| d.2 | Hiện trạng dân cư và phát triển kinh tế, phát triển các ngành xã hội, an ninh, quốc phòng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 28 |
| d.3 | Hiện trạng hệ thống đô thị - nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 18 |
| d.4 | Mục tiêu về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.5 | Dự báo xu thế phát triển và các tác động đến phát triển quốc gia trong thời ký quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.6 | Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.7 | Định hướng phát triển không gian kinh tế- xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 26 |
| d.8 | Định hướng phát triển không gian biển, sử dụng đất quốc gia, khai thác và sử dụng vùng trời | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.9 | Định hướng phân vùng và liên kết vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 22 |
| d.10 | Định hướng phát triển đô thị và nông thôn quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.11 | Định hướng phát triển các ngành hạ tầng xã hội quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.12 | Định hướng phát triển các ngành hạ tầng kỹ thuật quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.13 | Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.14 | Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4 | 18 |
| d.15 | Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 24 |
| d.16 | Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 28 |
| **2** | **QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA** |  |  |
| a | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| b | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| c | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 14 |
| d | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 21 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP |  |  |
| d.1 | Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.2 | Thực trạng sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.3 | Thực trạng các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái | CG1, CG2, CG3, CG4 | 26 |
| d.4 | Đánh giá dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường trên vùng đất ven biển, vùng biển, vùng trời của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 26 |
| d.5 | Đánh giá dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.6 | Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam | CG1, CG2, CG3, CG4 | 26 |
| d.7 | Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 18 |
| d.8 | Định hướng bố trí sử dụng không gian biển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.9 | Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.10 | Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| d.11 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| **3** | **QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA** |  |  |
| a | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| b | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| c | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 14 |
| d | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP |  |  |
| d.1 | Thực trạng sử dụng đất quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 28 |
| d.2 | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| d.3 | Định hướng sử dụng đất, phương án sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.4 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.5 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| **4** | **QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA** |  |  |
| a | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| b | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| c | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| d | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 23, 24, 25, 26 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP |  |  |
| d.1 | Thực trạng phát triển ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 14 |
| d.2 | Dự báo xu thế phát triển, đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| d.3 | Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, định hướng phân bố không gian phát triển ngành; xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ của ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.4 | Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| d.5 | Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 4 |
| d.6 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| **5** | **QUY HOẠCH VÙNG** |  |  |
| a | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| b | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| c | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 14 |
| d | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 27 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP |  |  |
| d.1 | Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; tài nguyên thiên nhiên, môi trường; hệ thống đô thị, nông thôn; kết cấu hạ tầng vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.2 | Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế; các nguồn lực của vùng, các tiềm năng; các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.3 | Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển | CG1, CG2, CG3, CG4 | 12 |
| d.4 | Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng, phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bố nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| d.5 | Phương hướng xây dựng gồm xác định: hệ thống đô thị, nông thôn; khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| d.6 | Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 12 |
| d.7 | Phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| d.8 | Danh mục dự án ưu tiên của vùng và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |
| d.9 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 6 |
| **6** | **QUY HOẠCH TỈNH** |  |  |
| a | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| b | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8 |
| c | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 13 |
| d | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP |  |  |
| d.1 | Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20 |
| d.2 | Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.3 | Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường của tỉnh | CG1, CG2, CG3, CG4 | 15 |
| d.4 | Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 13 |
| d.5 | Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, mạng lưới viễn thông, mạng lưới thủy lợi, các khu xử lý chất thải, kết cấu hạ tầng xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 18 |
| d.6 | Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 25 |
| d.7 | Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30 |
| d.8 | Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 5 |
| d.9 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10 |

**Phụ lục XII**

**HỆ SỐ ĐỊA BÀN ÁP DỤNG**

**ĐỐI VỚI QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH  
(HỆ SỐ K1)**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Xác định hệ số địa bàn K1 như sau:

**1. Đối với địa bàn vùng**

K1 = 1,5 đối với địa bàn vùng có thành phố là đô thị đặc biệt;

K1 = 1,0 đối với địa bàn các vùng còn lại.

**2. Đối với địa bàn tỉnh**

K1­ = 1,5 đối với địa bàn thành phố là đô thị đặc biệt (Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh);

K1 = 1,2 đối với địa bàn là thành phố trực thuộc Trung ương;

K1 = 1,05 đối với địa bàn là tỉnh có đô thị loại I trực thuộc tỉnh;

K1 = 1,0 đối với địa bàn là các tỉnh còn lại.

**Phụ lục XIII**

**HỆ SỐ CẤP ĐỘ LÃNH THỔ ÁP DỤNG**

**ĐỐI VỚI HỢP PHẦN QUY HOẠCH**

**(HỆ SỐ K2)**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Xác định hệ số K2 - hệ số cấp độ lãnh thổ áp dụng đối với hợp phần như sau:

K2 = 1,0 đối với quy hoạch vùng;

K2 = 1,2 đối với địa bàn vùng có Thành phố trực thuộc Trung ương;

K2 = 1,5 đối với địa bàn vùng có Thành phố là đô thị đặc biệt;

K2 = 2,5 đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia.

**Phụ lục XIV**

**HỆ SỐ KHÁC BIỆT**

**ĐỐI VỚI NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TRONG**

**QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH**

**(HỆ SỐ K3)**

*(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BKHĐT ngày tháng 5 năm 2019  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Xác định hệ số K3- hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất áp dụng trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh như sau:

1. **Đối với các nội dung đề xuất chia theo ngành/phân ngành:**

K3 = 1,0 đối với ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ);

K3 = 0,7 đối với ngành xã hội (dân số, lao động, việc làm, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ);

K3 = 0,8 đối với ngành môi trường, riêng đối với sử dụng đất K3 = 2,0;

K3 = 1,25 đối với ngành an ninh, quốc phòng;

K3 = 1,5 đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, đô thị, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, thông tin truyền thông, xử lý chất thải).

**2. Đối với nội dung đề xuất cấp huyện:**

K3 = 1,25 đối với quận, huyện;

K3 = 1,5 đối với huyện giáp ranh thành phố trực thuộc tỉnh, huyện giáp ranh quận nội thành (đối với thành phố trực thuộc trung ương), địa bàn huyện có khu kinh tế, huyện biên giới, huyện hải đảo;

K3 = 1,75 đối với thị xã;

K3 = 2,0 đối với các thành phố trực thuộc tỉnh.

**3. Đối với địa bàn vùng liên huyện, hành lang kinh tế, không gian biển thuộc tỉnh:** K3 = 2,0

**4. Các nội dung kỹ thuật chuyên ngành khác không thuộc các trường hợp trên:** K3 = 0,5

Trong trường hợp các nội dung đề xuất thuộc nhiều trường hợp trên thì được áp dụng hệ số K3 theo mức cao nhất.

1. ()­­Bao gồm: (i) Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; (ii) Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (iii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; (iv) Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; (v) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (vi) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội; (vii) Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; (viii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế; (ix) Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia; (x) Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; (xi) Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng; (xii) Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy. [↑](#footnote-ref-1)
2. Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch mạng lưới đường bộ; (ii) Quy hoạch mạng lưới đường sắt; (iii) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; (iv) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc; (v) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. [↑](#footnote-ref-2)
3. Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; (ii) Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (iii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; (iv) Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; (v) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (vi) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội; (vii) Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; (viii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế; (ix) Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia; (x) Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng; (xi) Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; (xii) Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, (xiii) Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản. [↑](#footnote-ref-3)
4. Áp dụng đối với các quy hoạch (i) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ; (ii) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; (iii) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng. [↑](#footnote-ref-4)